

Những Điều Phụ Nữ Trung Quốc Phàn Nàn Về Đàn Ông

1	Dàjiā hǎo, huānyíng láidào Mandarin Corner! Wǒ shì Eileen. 大家好，欢迎来到 Mandarin Corner！我是 Eileen。	Xin chào mọi người! Chào mừng đến với Mandarin Corner, mình là Eileen.
2	Zài shàng yī qī de bōkè zhōng, 在上一期的播客中，	Trong podcast lần trước,
3	wǒmen liáo le Zhōngguó nánshēng duì nǚshēng de bàoyuàn. 我们聊了中国男生对女生的抱怨。	chúng ta đã nói về điều mà đàn ông Trung Quốc phàn nàn về phụ nữ.
4	Nà jīntiān wǒmen jiù láidào Nánchāng de jiētóu, 那今天我们就来到南昌的街头，	Còn hôm nay chúng ta sẽ đến con phố Nam Xương (tỉnh Giang Tây)
5	wènwen nǚshēng duì nánshēng yòu yǒu shénme bàoyuàn ne? 问问女生对男生又有什么抱怨呢？	để phỏng vấn các cô gái (Trung Quốc) xem họ phàn nàn gì về các chàng trai
6	Xiàmiàn wǒmen jiù lái tīngtīng ba! 下面我们就来听听吧！	Bây giờ chúng ta hãy cùng lắng nghe nhé!
7	Nǐ zuì xiǎng tǔcáo nánshēng de shénme xíngwéi? 你最想吐槽男生的什么行为？	Hành động nào ở đàn ông mà bạn muốn phàn nàn nhất?

8	Nà kě tài duō le! Jǔlì 那可太多了! 举例	Nhiều lắm! Hãy lấy một ví dụ.
9	Bǐrú bù jiǎng wèishēng, bǐrú shuāngbiāo, bǐrú pǔtōng qiè zìxìn, 比如不讲卫生, 比如双标, 比如普通且自信,	Ví dụ như, không chú ý đến vệ sinh, tiêu chuẩn kép, ảo tưởng về bản thân,
10	dànánzǐzhǔyì, ránhòu mābǎo bla, bla 大男子主义, 然后妈宝 bla, bla	gia trưởng, con trai cưng của mẹ, v.v.
11	Mābǎo nán huì yǒu shénmeyàng diǎnxíng de xíngwéi? 妈宝男会有什么样典型的行为?	Con trai cưng của mẹ có những hành động điển hình nào?
12	Māma shuō shénme shì shénme, tā jiùshì tīng tā māma de huà. 妈妈说什么是, 他就是听他妈妈的话。	Mẹ nói gì cũng đúng, lúc nào cũng nghe lời mẹ răm rắp.
13	Ránhòu nǐ yě yǒu shuō dànánzǐzhǔyì ma 然后你也有说大男子主义嘛	Bạn cũng vừa nhắc đến những người đàn ông gia trưởng
14	tōngcháng dànánzǐzhǔyì huì yǒu shénmeyàng de xíngwéi? 通常大男子主义会有什么样的行为?	Những người đàn ông gia trưởng thường có những kiểu hành động như thế nào?
15	Xīwàng nǐ tóurù jiā tíng zuò quánzhí zhǔfù ma, 希望你投入家庭做全职主妇嘛,	Là những người sẽ muốn bạn cống hiến hết mình cho gia đình và làm một bà nội trợ toàn thời gian,

16	tā bù ràng nǐ gōngzuò, yě bù ràng nǐ shèjiāo 他不让你工作，也不让你社交	không cho bạn đi làm hay kết giao bạn bè
17	jiùshì ràng nǐ zàijiā dài hái zi, rán hòu zhàogu tā shénme shénmede 就是让你在家带孩子，然后照顾他什么什么的	chỉ muốn bạn ở nhà trông con, chăm sóc anh ấy, v.v.
18	Wèishénme tǎoyàn zhèyàng de nánshēng? 为什么讨厌这样的男生?	Tại sao bạn lại không thích kiểu người như vậy?
19	Yīnwèi wǒ juéde měi gè nǚrén de rénshēng dōu yīnggāi shì zìyóu de, 因为我觉得每个女人的人生都应该是自由的，	Bởi vì tôi nghĩ cuộc sống của mỗi người phụ nữ đều phải được tự do,
20	bù yīnggāi wánquán yīfù yú yī gè nánrén, 不应该完全依附于一个男人，	không nên phụ thuộc hoàn toàn vào một người đàn ông.
21	nánrén yě bù yīnggāi zhèyàngzi qù yuēshù zìjǐ de qīzi. 男人也不应该这样子去约束自己的妻子。	Đàn ông cũng không nên ràng buộc vợ như thế.
22	Nǐ yǒuméiyǒu pèngdào guo zhèzhǒng nánshēng 你有没有碰到过这种男生	Bạn đã bao giờ gặp phải
23	huòzhě yǒuméiyǒu yǔ zhèzhǒng nánshēng jiāowǎng guo? 或者有没有与这种男生交往过?	hay hẹn hò với kiểu người như vậy chưa?

24	Yǒu a, zhīqián jiùshì yǒu yī gè, tā shuō... 有啊，之前就是有一个，他说...	Mình đã từng. Trước đây mình đã có một (bạn trai) và anh ấy bảo...
25	wǒ shì xiǎng chūqù dǎ shǔjià gōng ma, 我是想出去打暑假工嘛，	Mình muốn làm thêm trong kỳ nghỉ hè mà,
26	ránhòu tā jiù bù ràng, tā shuō tā jiā yǒuqián 然后他就不让，他说他家有錢	nhưng anh ấy không cho phép và nói rằng gia đình anh ấy có tiền.
27	tā shuō kěyǐ yǎng wǒ, 他说可以养我，	Anh ấy nói rằng anh ấy có thể nuôi mình
28	jiùshì ràng wǒ bùyào chūqù pāotóulòumiàn shénmede. 就是让我不要出去抛头露面什么的。	và không muốn mình lộ mặt ra ngoài.
29	Jiù nǐ píngcháng gēn nǚxìng péngyou zàiyīqǐ liáotiān de shíhou 就你平常跟女性朋友在一起聊天的时候	Khi trò chuyện với bạn bè,
30	huì liáo dào zhège huàtí ma? 会聊到这个话题吗？	các bạn có hay nói về chủ đề này không?
31	Huì a, yī liáo jiùshì yī xiàwǔ 会啊，一聊就是一下午	Có chứ. Nói một phát là hết cả buổi chiều

32	Shénme? Duì 什么? 对	Cái gì cơ? Đúng vậy.
33	Kěnéng shì yīnwèi nàge pèngdào zhèzhǒng nánshēng tài duō le. 可能是因为那个碰到这种男生太多了。	Có lẽ là vì kiểu người đàn ông như vậy rất hay gặp phải.
34	Kěyǐ jǔ yī liǎng gè lìzi ma? 可以举一两个例子吗?	Bạn có thể lấy một hai ví dụ được không?
35	Gǎnqíng lǐmiàn chūxiàn wèntí a, bǐrú nánshēng zuòcuò le shì a 感情里面出现问题啊, 比如男生做错了事啊	Khi có một vấn đề xảy ra trong mối quan hệ, ví dụ anh ấy đã làm sai điều gì đó.
36	ránhòu nǚháizi gēn tā shuō, 然后女孩子跟他说,	Khi con gái chỉ ra,
37	tā jiù èrhuàbùshuō xiān, duìbuqǐ... 他就二话不说先, 对不起...	điều đầu tiên anh ấy làm sẽ là nói “xin lỗi”
38	xiàcì gāi zěnmē fàncuò hái shì zěnmē fàncuò. 下次该怎么犯错还是怎么犯错。	lần sau anh ấy sẽ lại lặp lại sai lầm đó.
39	Shuō duìbuqǐ, dànshì wǒ bù gǎi 说对不起, 但是我不改	Nói “xin lỗi”, nhưng sẽ không thay đổi.

40	wǒ cuò le, xiàcì hái zhèyàng! 我错了，下次还这样！	“Anh sai rồi, lần sau anh vẫn thế!”
41	Kòngzhì yù yě tǐng kǒngbù de, tǐng ràng rén tóudà de 控制欲也挺恐怖的，挺让人头大的	Việc kiểm soát của con trai cũng khá đáng sợ và nhức đầu.
42	Jiùshì kòngzhì nǚháizi de jiāoyǒu quān, 就是控制女孩子的交友圈，	Đó là kiểm soát bạn bè của bạn gái
43	jiùshì nǐ bùkěyǐ gēn nǐ de nán tóngxué nán tóngshì chūqù wán, 就是你不可以跟你的男同学男同事出去玩，	không cho phép bạn gái đi chơi với bạn cùng lớp hoặc đồng nghiệp là nam giới,
44	ránhòu wǎngshàng yě bùkěyǐ jiāo nánxìng péngyou. 然后网上也不可以交男性朋友。	cũng như không cho phép bạn gái kết bạn với con trai trên mạng.
45	Dànshì tā kěyǐ jiāo nǚxìng péngyou! 但是他可以交女性朋友！	Nhưng anh ta thì lại có thể kết bạn với phụ nữ!
46	Tā jiùshì yǒu nǚxìng tóngshì, tā hái qǐng tā hē nǎichá! 他就是有女性同事，他还请她喝奶茶！	Anh ấy (người yêu cũ của mình) có một đồng nghiệp nữ và anh ấy thậm chí còn mua trà sữa cho cô ấy!
47	Wǒ gēn tā yuēhuì, wǒ zài dìtiě lǐ děng tā 我跟他约会，我在地铁里等他	(Một lần) Ngày mà mình đi hẹn hò với anh ấy, trong khi mình đang đợi anh ấy ở tàu điện ngầm.

48	tā gēn wǒ shuō tā zài qǐng tā de nǚ tóngshì hē nǎichá. 他跟我说他在请他的女同事喝奶茶。	Thì anh ấy lại nói rằng anh ấy đang mời nữ đồng nghiệp nữ đi uống trà sữa.
49	Ránhòu wǒ zài dìtiě lǐ děng le tā yī gè xiǎoshí! 然后我在地铁里等了他一个小时！	Và mình đã đợi anh ấy ở tàu điện ngầm cả tiếng đồng hồ!
50	Huāqián xiǎoqì 花钱小气	(Thế còn việc) những chàng trai keo kiệt khi tiêu tiền thì sao?
51	Háihǎo ba, dànshì yǒu nàzhǒng fēnshǒu zhīhòu 还好吧，但是有那种分手之后	Không tệ lắm. Nhưng có một kiểu đàn ông sau khi chia tay,
52	gěi nǐ fā zhàngdān, ràng nǐ huán qián gěi tā de 给你发账单，让你还钱给他的	còn gửi hóa đơn cho bạn và yêu cầu bạn trả lại tiền cho anh ta.
53	Shì ma? Zhēn de yǒu zhèzhǒng rén? 是吗？真的有这种人？	Thật sao? Thật sự có kiểu (người đàn ông) như vậy à?
54	Zhēn de yǒu zhèzhǒng rén, érqǐě hái tǐng duō de ba 真的有这种人，而且还挺多的吧	Thật sự là có! Hơn nữa còn có nhiều ấy chứ!
55	Kěyǐ jǔ yī liǎng gè lìzi ma? 可以举一两个例子吗？	Bạn có thể lấy một hai ví dụ được không?

56	Jiùshì yǒu gè péngyou fēnshǒu le ma, 就是有个朋友分手了嘛,	Mình có một người bạn đã chia tay (với bạn trai của cô ấy)
57	ránhòu nàgē tā qián nányǒu gěi tā 然后那个她前男友给她	người yêu cũ của cô ấy
58	zài wǎngshàng mǎi le èrshí duō kuài qián yī zhī kǒuhóng, 在网上买了 20 多块钱一支口红,	đã đặt mua trên mạng cho cô ấy một thỏi son với giá hơn 20 nhân dân tệ.
59	hǎoxiàng mǎi le liǎng zhī. 好像买了两支。	Hình như là mua hai thỏi.
60	Ránhòu fēnshǒu de shíhou yào wǒ nàgē péngyou huángěi tā. 然后分手的时候要我那个朋友还给他。	Sau đó khi chia tay, anh ta đã yêu cầu bạn mình trả lại.
61	Dànshì yīnwèi nàgē kǒuhóng yǐjīng yòng le, 但是因为那个口红已经用了,	Nhưng vì son đã bị dùng rồi,
62	nàgē nánshēng shuō: “Zhè kǒuhóng nǐ dōu yòng le, 那个男生说: “这口红你都用了,	nên anh ta nói: “Em đã sử dụng thỏi son đó rồi,
63	nǐ huángěi wǒ? Méi bìyào ba!” 你还给我? 没必要吧!”	còn trả lại anh? Không cần!”

64	Ránhòu wǒ tóngxué shuō, nà yào zěnmeyàng? 然后我同学说，那要怎么样？	Thế là bạn mình hỏi lại: “Vậy anh muốn gì?”
65	Wǒ bǎ qián fāgěi nǐ? 我把钱发给你？	Anh muốn tôi chuyển lại tiền cho anh?
66	Fā le ma? Fā le 发了吗？ 发了	Cô ấy đã làm vậy sao? Đúng vậy
67	Zhēn de? Èrshí kuài qián? Tā hái zhēn shōu le 真的？二十块钱？ 他还真收了	Thật ư? 20 nhân dân tệ? Anh ta thực sự đã nhận lại tiền mà!
68	Háiyǒu nàzhǒng jiùshì chūqù yuēhuì a 还有那种就是出去约会啊	Còn có một kiểu con trai khác mà khi đi hẹn hò
69	chīfàn duōshao qián, kàn diànyǐng duōshao qián, 吃饭多少钱，看电影多少钱，	ăn hết bao nhiêu, xem phim hết bao nhiêu
70	mǎi lǐwù duōshao qián, zhège wǔ èr líng lǐwù a, 买礼物多少钱，这个 520 礼物啊，	mua quà hết bao nhiêu, ví dụ như quà Ngày lễ Tình nhân 20/5,
71	ránhòu Qīxī lǐwù a, Qíng rén jié lǐwù a duōshao duōshao qián, 然后七夕礼物啊，情人节礼物啊多少多少钱，	hay là Lễ Thất tịch, hay ngày Valentine, v.v

72	ránhòu fēnshǒu le, yàobù nǐ bǎ lǐwù huángěi tā, 然后分手了，要不你把礼物还给他，	sau khi chia tay anh ta sẽ yêu cầu bạn trả lại quà,
73	yàobù tā bǎ zhàngdān fāgěi nǐ, nǐ bǎ qián zhuǎngěi tā de. 要不他把账单发给你，你把钱转给他的。	hoặc anh ta sẽ gửi cho bạn một hóa đơn để bạn trả lại tiền cho anh ta.
74	Nǐ zuì xiǎng tùcáo nánshēng de shénme xíngwéi? 你最想吐槽男生的什么行为？	Bạn muốn phàn nàn về hành vi nào nhất ở các chàng trai?
75	Jiùshì nàzhǒng mābǎo nán zhèzhǒng de 就是那种妈宝男这种的	Đó là con trai cưng của mẹ.
76	Mābǎo nán wǒ jiēshòu bùliǎo, 妈宝男我接受不了，	Mình không thể chịu được kiểu con trai cưng của mẹ
77	yīnwèi zìjǐ méiyǒu zìjǐ de zhǔjiàn, shénme dōu kào bànmā, 因为自己没有自己的主见，什么都靠爸妈，	bởi vì bản thân không có chính kiến, cái gì cũng nghe lời bố mẹ.
78	wǒ gǎnjué zhèzhǒng nánshēng méiyǒu qiántú. 我感觉这种男生没有前途。	Mình cảm thấy kiểu người như vậy không có tiền đồ.
79	Huāqián xiǎoqì? 花钱小气？	(Còn các chàng trai) keo kiệt khi tiêu tiền thì sao?

80	Wǒ jiēshòu bùliǎo, 我接受不了，	Mình không thể chịu đựng được điều đó
81	yīnwèi wǒ zìjǐ jiùshì yī gè bǐjiào ài huāqián de rén. 因为我自己就是一个比较爱花钱的人。	vì mình là người khá thích tiêu tiền.
82	Bǐrúshuō nánǚ péngyou zàiyìqǐ de shíhou, 比如说男女朋友在一起的时候，	Ví dụ như khi nam nữ đi hẹn hò với nhau,
83	nánshēng shì yīnggāi fùqián de ma? 男生是应该付钱的吗？	bạn nam nên là người trả tiền phải không?
84	Nàge nánshēng yǐjīng gōngzuò le de huà, 那个男生已经工作了的话，	Nếu bạn nam ấy đã đi làm rồi
85	ránhòu nàge nǚshēng rúguǒ hái zài shàng dàxué de huà, 然后那个女生如果还在上大学的话，	còn bạn nữ vẫn đang học đại học chẳng hạn,
86	wǒ gǎnjué jiùshì nánshēng fùqián shì méishénme de 我感觉就是男生付钱是没什么的	thì mình cảm thấy bạn nam thanh toán cũng không có gì to tát.
87	Jiùshì bǐrú nàge nánshēng rúguǒ yě shì zài shàng dàxué de huà, 就是比如那个男生如果也是在上大学的话，	Nhưng nếu bạn nam đó cũng vẫn còn đang học đại học,

88	jiù liǎng gè rén dōu zài shàng dàxué, 就两个人都在上大学,	Ý mình là, nếu cả hai người đều đang học đại học,
89	qíshí AA yě shì zhèngcháng de 其实 AA 也是正常的	thì việc chia hóa đơn thực sự là điều bình thường.
90	Wǒmen píngcháng huì guò hěn duō jiérì a 我们平常会过很多节日啊	Chúng ta có rất nhiều những ngày lễ,
91	bǐrúshuō gèzhǒng Qíng rén jié a, wǔ èr líng a shénme zhīlèi de 比如说各种情人节啊, 520 啊什么之类的	ví dụ như: Ngày lễ tình nhân, 520, v.v.
92	Nǐ nán péngyou huì gěi nǐ mǎi lǐwù ma? 你男朋友会给你买礼物吗?	(Vào những ngày này), Bạn trai của bạn có mua quà cho bạn không?
93	Huì ba, huì 会吧, 会	Có.
94	Rúguǒ méiyǒu mǎi nǐ huì shēngqì ma? 如果没有买你会生气吗?	Nếu bạn ấy không mua quà cho bạn, bạn có giận không?
95	Wǒ bù huì, yīnwèi wǒ zhègè kàn tā 我不会, 因为我这个看他	Mình sẽ không, vì việc này tùy thuộc vào anh ấy.

96	tā xiǎng mǎi jiù mǎi, wǒ zhège yě kòngzhì bùliǎo tā, 他想买就买，我这个也控制不了他，	Anh ấy muốn mua thì mua. Đó không phải là thứ mình có thể kiểm soát
97	yě qiǎngqiú bùliǎo, zhèzhǒng dōngxī 也强求不了，这种东西	hay là bắt anh ấy làm điều đó được.
98	Zhínán ne? 直男呢？	Còn “trực nam” thì sao?
99	Zhínán dehuà yě hái hǎo ba, yǒushíhòu tā shuōhuà bǐjiào zhí, 直男的话也还好吧，有时候他说话比较直，	“Trực nam” thì cũng được. Đôi khi họ nói chuyện khá thẳng thắn
100	jiùshì nǐ zìjǐ néng gǎnshòu dào tā zìjǐ dàodǐ shénme xiǎngfǎ, 就是你自己能感受到他自己到底什么想法，	và bản thân mình có thể hiểu họ thực sự nghĩ gì,
101	jiù bùhuì nàzhǒng yè yè cáng cáng nàzhǒng zhānán nàzhǒng xíngwéi, 就不会那种掖掖藏藏那种渣男那种行为，	không giống như những “tra nam” có những hành động giấu giấu diêm diêm
102	shéi dōu nuǎn de nàzhǒng. 谁都暖的那种。	gặp cô gái nào cũng đối xử dịu dàng.
103	nǐ gēn péngyou... nǚxìng péngyou zài yìqǐ liáotiān shí, 你跟朋友... 女性朋友在一起聊天时，	Khi trò chuyện với bạn bè,

104	yǒuméiyǒu liáo dào guo zhège huàtí? Kěndìng shì liáo dào guo de 有没有聊到过这个话题? 肯定是聊到过的	các bạn có hay nói về chủ đề này không? Chắc chắn là đã từng.
105	Tāmen yǒuméiyǒu tùcáo guo shénme qítā de xíngwéi? 她们有没有吐槽过什么其他的行为?	Họ có phản nản về những hành động nào khác không?
106	Yǒuxiē rén jiù zài xuéxiào huì zhǎo yī gè, 有些人就在学校会找一个,	Một số đứa kể rằng có thể loại con trai ở trường tìm một cô,
107	zài wàimiàn yòu huì zhǎo yī gè, zhèzhǒng de 在外面又会找一个, 这种的	bên ngoài lại có một cô khác nữa.
108	Nǐ juéde zhèzhǒng huāxīn de nánshēng duō bù duō? Hěn duō 你觉得这种花心的男生多不多? 很多	Theo bạn, những gã trắng hoa như vậy có nhiều không? Rất nhiều!
109	Wèishénme shuō hěn duō? 为什么说很多?	Tại sao lại vậy?
110	Yīnwèi wǒmen yìshù... wǒmen shì xué yìshù de ma 因为我们艺术... 我们是学艺术的嘛	Bởi vì trong nghệ thuật ... chuyên ngành của mình là nghệ thuật mà.
111	Tiàowǔ shì ba? Wǒ shì xué yīnyuè de 跳舞是吧? 我是学音乐的	Là học nhảy sao? Mình học nhạc.

112	Jiùshì hěn duō jiùshì zài xuéxiào zhǎo yī gè, 就是很多就是在学校找一个，	Có rất nhiều loại con trai ở trường một em,
113	ránhòu zài wàimiàn yòu zhǎo yī gè nàzhǒng 然后在外面又找一个那种	bên ngoài lại có em khác.
114	jiù hěn duō, tǐng duō de qíshí 就很多，挺多的其实	Thực sự là có rất nhiều.
115	Jiùshì nàzhǒng zhǎngde shuài, zhǎngde hǎokàn de hěn duō 就是那种长得帅，长得好看的很多	Đa phần đều là những anh chàng đẹp trai, ưa nhìn.
116	Zuì xiǎng tùcáo nánshēng de shénme xíngwéi? 最想吐槽男生的什么行为?	Bạn muốn bóc phốt hành động nào của con trai nhất?
117	Zuì xiǎng tùcáo a? Jiù tùcáo tā 最想吐槽啊? 就吐槽他	Điều tôi muốn phàn nàn nhất à? Cứ bóc phốt đi!
118	Tā bù ài xǐ jiǎo suàn ba? Suàn suàn suàn 他不爱洗脚算吧? 算算算	Anh ấy không thích rửa chân, điều này có được tính không? Tính, tính.
119	Shìbùshì zhēn de? Wèishá bù ài xǐ jiǎo? 是不是真的? 为啥不爱洗脚?	Cô ấy nói đúng không? Tại sao bạn lại không thích rửa chân?

120	Wǒ gēn nǐ shuō, nǐ yào zài shānfēngdiǎnhuǒ, 我跟你说, 你要再煽风点火,	Mình nói bạn nghe, bạn mà còn đổ thêm dầu vào lửa,
121	jiù yào chūrénmìng le, zhēn de 就要出人命了, 真的	Mình sẽ chết mất, thật đấy
122	Bǐjiào lǎnduò 比较懒惰	Do mình khá lười.
123	Shì zhēn de? Jiǎde, yībàn yībàn 是真的? 假的, 一半一半	Thật sao? Đùa đấy, nửa giả nửa thật
124	Hǎo, hái yǒu qítā de ma? 好, 还有其他的吗?	Được rồi, còn gì nữa không?
125	Méi yǒu qítā de le, jīběnshàng jiùshì zhèxiē 没有其他的了, 基本上就是这些	Không có gì khác. Về cơ bản là vậy.
126	Píngcháng gēn nǚxìng péngyou huì liáo zhège huàtí ma? Nà bù huì 平常跟女性朋友会聊这个话题吗? 那不会	Bình thường bạn có hay trò chuyện với bạn bè về chủ đề này không? Cái này thì không.
127	Bù huì tù cáo nán péngyou ma? 不会吐槽男朋友吗?	Không phàn nàn gì về bạn trai sao?

128	Bùhuì, bùhuì tùcáo 不会，不会吐槽	Không, họ phàn nàn.
129	Liǎng gè rén yào gàn má? 两个人要干嘛?	Hai người đang định làm gì vậy?
130	Wǒ shuō nǐ liǎ yào gàn má? 我说你俩要干嘛?	Mình nói, các bạn đang định làm gì vậy?
131	Nǐ yào gàn má? 你要干嘛?	Anh định làm gì thế?
132	Xiàng guówài rén zhèngmíng Zhōngguó de àiyì, duìbùduì? 向国外人证明中国的爱意，对不对?	Mình đang thể hiện tình yêu lãng mạn của người Trung Quốc cho người nước ngoài thấy, phải không?
133	Duì, shéi shuō Zhōngguó rén hánxù de? Méiyǒu zhè huí shìr! 对，谁说中国人含蓄的？没有这回事儿！	Phải! Ai nói người Trung Quốc dè dặt, kín đáo? Không có chuyện đó!
134	Nǐ lái nánfāng juéde shìyìng ma? Zài nánfāng de shēnghuó 你来南方觉得适应吗？在南方的生活	Đến miền Nam, bạn đã thích nghi được chưa? Với cuộc sống ở đây chưa?
135	Hái xíng ba, zhèbiān tiān rè 还行吧，这边天热	Cũng được. Ở đây thời tiết khá nóng.

136	Jiùshì gāng dào zhèbiān lái de shíhòu, fāxiàn shénme dōngxi shì nǐ 就是刚到这边来的时候，发现什么东西是你	Khi mới đến đây, có điều gì khiến bạn kiêu...
137	“āi? Zěnmē shì zhèyàngzi de?” “唉？怎么是这样子的？”	"Tại sao lại như thế này?"
138	Módī ba 摩的吧	Xe ôm.
139	O, módī. Nǐ nàr méiyǒu a? 哦，摩的。你那儿没有啊？	À, xe ôm. Ở quê các bạn không có à?
140	Wǒmen nàbian méiyǒu. 我们那边没有。	Không, chỗ chúng mình không.
141	Tīngshuō nǐmen nàr xǐzǎo shì yào dào zǎotángzi lǐ xǐ de? 听说你们那儿洗澡是要到澡堂子里洗的？	Mình nghe nói chỗ bạn (miền bắc) đi tắm trong phòng tắm (công cộng) phải không?
142	Duì, hěn duō rén 对，很多人	Vâng, rất nhiều người.
143	Dōu luǒtǐ ma? 都裸体吗？	Đều ở trần sao?

144	Nà xǐzǎo hái néng chuān dōngxī ma? 那洗澡还能穿东西吗?	Không lẽ tắm vẫn còn mặc đồ sao?
145	Zhè jiùshì nánběi fāng de yī gè chāyì 这就是南北方的一个差异	Đây là sự khác biệt giữa miền Bắc và miền Nam.
146	dōngběi xiàxuě, nánfāng hěn shǎo néng jiàn zháo xuě 东北下雪，南方很少能见着雪	Đông Bắc tuyết rơi, nhưng miền Nam lại hiếm khi thấy tuyết
147	dōngběi rén ne... tāmen jiù juéde dōngběi rén tèbié háoshuǎng, 东北人呢... 他们就觉得东北人特别豪爽，	Người ta nói người miền Đông Bắc rất thẳng thắn,
148	dàn tāmen dōu shuō nánfāng rén bǐjiào cōngmíng, bǐjiào jiān 但他们都说南方人比较聪明，比较奸	nhưng người miền Nam thông minh và lanh lợi.
149	Nǐ juéde bù? Wǒ juéde hěn jiān 你觉得不? 我觉得很奸	Bạn có nghĩ vậy không? Mình nghĩ họ rất cáo đay.
150	Jǔ gè lìzi 举个例子	Hãy lấy một ví dụ.
151	Jiù xiàng wǒ zuò dìyī bǎ módtī, tā gàosu wǒ 就像我坐第一把摩的，他告诉我	Ví dụ, lần đầu tiên tôi đi xe ôm, anh lái xe bảo mình

152	wǒ shí kuài qián, wǒ gěi nǐ sòng dào dìfāng 我十块钱，我给你送到地方	đi đến nơi hết 10 nhân dân tệ.
153	Wǒ shuō hǎo 我说好	Mình nói, được thôi okay.
154	Wǒ tí le gè xínglǐxiāng, wǒ dìyī bǎ lái dàxué a 我提了个行李箱，我第一把来大学啊	Mình xách vali và đó là lần đầu tiên mình đến trường đại học.
155	tā gěi wǒ sòng le, 他给我送了，	Anh ấy chở mình đến đó.
156	xiàchē guǎn wǒ yào sānshí wǔ, nǐ zhīdào ma? 下车管我要三十五，你知道吗？	(Nhưng) bạn biết không, khi mình xuống xe, anh ấy lại đòi mình 35 nhân dân tệ?
157	Wǒ shuō wèishénme 我说为什么	Mình hỏi, tại sao lại vậy?
158	Tā shuō, wǒ liū le yī quān 他说，我溜了一圈	Anh ấy nói rằng anh ấy phải đi đường vòng
159	nàr dǔchē, tā wèn wǒ yī shēng. 那儿堵车，他问我一声。	do tắc đường và đã hỏi trước mình rồi.

160	Wǒ shuō nà xíng ba, wǒ jiù gěi tā le sānshí wǔ 我说那行吧，我就给他了三十五	Mình nói “được thôi” và trả cho anh ta 35 nhân dân tệ.
161	Nǐ gěi le sānshí wǔ a?! Duì 你给了三十五啊?! 对	Bạn đã trả cho anh ta 35 nhân dân tệ! Đúng vậy
162	Nà bù kēng nǐ ma? Kēng wǒ a 那不坑你吗? 坑我啊	Đấy không phải là lừa bạn rồi sao! Đúng như vậy.
163	Dànshì wǒ zhè xīnxiǎng jiùshì tā rúguǒ dào dōngběi le, 但是我这心想就是他如果到东北了，	Nhưng trong đầu mình nghĩ rằng nếu anh ta mà đến phía đông bắc,
164	wǒ yě qí xiǎo mó dī qù jiē tā, wǒ guǎn tā yào wǔshí wǔ. 我也骑小摩的去接他，我管他要五十五。	Mình cũng sẽ chạy xe máy đến đón anh ta và đòi anh ta 55 tệ!
165	Nà tā bù gěi zěnmébàn? Bù gěi wǒ a? 那他不给怎么办? 不给我啊?	Anh ta không đưa thì sao? Không đưa à?
166	Bù gěi wǒ jiù gěi tā lā pàichūsuǒ qù, jiāogěi jǐngchá shūshu. 不给我就给他拉派出所去，交给警察叔叔。	Không đưa mình sẽ chở anh ta đến đồn cảnh sát và giao cho chú cảnh sát.
167	Juéde Nánchāng hái xíng ma? Nánchāng hái xíng ma? 觉得南昌还行吗? 南昌还行吗?	Bạn nghĩ Nam Xương có ổn không? Cuộc sống ở Nam Xương được không?

168	Tǐnghǎo de 挺好的	Khá tốt.
169	Wán guo nǎxiē dìfang? Yǒu méiyǒu dài tā qù wánr? 玩过哪些地方？有没有带她去玩儿？	Bạn đã đến những nơi nào chơi rồi? Bạn đã đưa cô ấy đi chơi chưa?
170	Tóngluó Wān, ránhòu Wàndá 铜锣湾，然后万达	Tongluo Wan và Wanda (trung tâm mua sắm ở Nam Xương).
171	Fǎnzhèng wǒ gèrén jiù bǐjiào xǐhuan yuànyì guàngjiē, 反正我个人就比较喜欢愿意逛街，	Dù sao thì cá nhân mình thích đi mua sắm
172	jiùshì Nánchāng de yèshì jīběnshàng dōu zǒu guo le. 就是南昌的夜市基本上都走过了。	mình đã đến hầu hết các chợ đêm ở Nam Xương.
173	Guàngjiē de shíhou shéi mǎidān? Wǒ mǎidān 逛街的时候谁买单？ 我买单	Ai thanh toán hóa đơn khi mua sắm? Mình.
174	Shìbùshì? Shì 是不是？ 是	Có đúng vậy không? Đúng vậy.
175	Wǒ bù xūyào dài qián 我不需要带钱	Mình không cần mang theo tiền.

176	Wǒ gēn nǐ shuō, zhègè wǒ gēn guówài de shuō yīshēng, 我跟你说，这个我跟国外的说一声，	Để mình nói cho bạn biết, điều này... Mình muốn nói với mọi người ở nước ngoài một điều
177	gēn quán Zhōngguó de yě shuō yī shēng, 跟全中国的也说一声，	cũng như với tất cả người Trung Quốc
178	zhè shì nánrén de yī gè gāi zuò de dōngxī, zhīdào bù? 这是男人的一个该做的东西，知道不？	rằng đây là điều đàn ông nên làm, biết không?
179	Suīrán shuō bù xǐ jiǎo, suīrán shuō shài de hēi, 虽然说不洗脚，虽然说晒得黑，	Mặc dù mình không rửa chân và da rám nắng,...
180	dànshì zhègè dōngxī nǚrén chūqù zhǐshì xiāofèi, 但是这个东西女人出去只是消费，	Nhưng đối với việc này, phụ nữ ra ngoài chỉ việc tiêu tiền
181	nánrén chūqù zhǐshì mǎidān, 男人出去只是买单，	và đàn ông chỉ việc thanh toán các hóa đơn
182	zhè shì néng gěi yī gè nǚrén de yīzhǒng bǎozhàng, 这是能给一个女人的一种保障	(bởi vì) nó có thể mang lại cho phụ nữ cảm giác an toàn
183	yīnwèi ràng tā jué zhe gēnzhe nǐ yǒngyuǎn dōu huì tāshí, 因为让她觉着跟着你永远都会踏实，	và khiến họ cảm thấy yên tâm khi ở bên bạn mãi mãi.

184	zhèyàng tā cái bùhuì qù gōuda biéde xiǎo nánshēng 这样她才不会去勾搭别的小男生	Bằng cách này, phụ nữ mới không đi giao du với những chàng trai trẻ khác.
185	Zěnmē zhuī dào de? Zhènmē piàoliang de xífùr? 怎么追到的? 这么漂亮的媳妇儿?	Làm sao bạn theo đuổi được một người vợ xinh đẹp như vậy?
186	Wǒ de tàolù shì shénme ne? 我的套路是什么呢?	Chiến thuật của mình ở đây là gì?
187	Jiùshì tā qù Běijīng shàngxué, 就是她去北京上学,	Cô ấy đi đến Bắc Kinh để học
188	Běijīng ne lí wǒmen nàbian hěn yuǎn, 北京呢离我们那边很远,	và Bắc Kinh ở rất xa quê chỗ bọn mình
189	wǒ shuō, nǐ qù Běijīng yīgèrén kūzào ma? 我说, 你去北京一个人枯燥吗?	Mình hỏi cô ấy: “Đi Bắc Kinh một mình có chán không?”
190	Tā shuō kūzào 她说枯燥	Cô ấy nói có.
191	Wǒ shuō zǒu, wǒ qǔ piào lì mǎ sòng nǐ 我说走, 我取票立马送你	Mình nói: “Đi thôi, anh sẽ đi lấy vé và đi cùng em.”

192	jiù zài huǒchē shàng, wǒ liǎ jiù chù shàng le. 就在火车上，我俩就处上了。	Và bọn mình đã bắt đầu yêu nhau từ khi trên con tàu đó.
193	Zhème kuài! Zhēn de? Duì 这么快！真的？ 对	Nhanh quá vậy! Điều đó có thật không? Đúng vậy.
194	Ránhòu yīnwèi zhīqián yǒu guo yī jiēduàn de jiēchù, 然后因为之前有过一阶段的接触，	Bởi vì trước đó bọn mình cũng đã từng tiếp xúc với nhau rồi
195	ránhòu jiùshì nà cì wǒ qù Běijīng shàngxué, 然后就是那次我去北京上学，	thời điểm mà mình đến Bắc Kinh để học
196	tā jiù jiè zhe shuō sòng wǒ, 他就借着说送我，	anh ấy nói anh ấy sẽ đưa mình đi.
197	wǒ shuō nǐ sòng wǒ shàng nǎ, tā shuō wǒ sòng nǐ shàng Běijīng. 我说你送我上哪，他说我送你上北京。	Mình hỏi anh ấy muốn đưa mình đi đâu. Anh ấy nói, đi Bắc Kinh.
198	Ránhòu jiù gēn wǒ zǒu le, qǔ piào jiù gēn wǒ zǒu le, 然后就跟我走了，取票就跟我走了，	Cứ như thế, anh ấy đi cùng mình. Mua vé và đi cùng luôn
199	Huíjiā ná shēnfènzhèng jiù gēn wǒ zǒu le 回家拿身份证就跟我走了	Anh ấy về nhà lấy CMND rồi cùng mình đi.

200	Hǎo shěde ya, zhè shěde xià xuèběn na! 好舍得呀，这舍得下血本哪！	Bạn sẵn sàng đầu tư rất nhiều (để có được cô ấy) nhỉ!
201	Yīnwèi tā shì wǒ de yī kē xīn, 因为她是我的心，	Bởi vì cô ấy chính là trái tim mình
202	suǒyǐ shuō wǒ jiù néng shěde. 所以说我就能舍得。	vì vậy, mình sẵn sàng làm bất cứ điều gì cho cô ấy.
203	Zhè suàn tǔwèiqínghuà ma? Suàn ba 这算土味情话吗？ 算吧	Đây có được coi là cuộc nói chuyện lãng mạn không? Đúng vậy.
204	Nǐ kànshàng tā nǎ yī diǎn? 你看上他哪一点？	Bạn thích anh ấy ở điểm gì?
205	Tā rén tèbié hǎo, jiùshì tèbié shànláng, 他人特别好，就是特别善良，	Anh ấy là một người tốt, rất tốt bụng.
206	ránhòu yě bù xiàng yīxiē nánshēng jiùshì tèbié xiǎoqì zhīlèi de, 然后也不像一些男生就是特别小气之类的，	Ngoài ra, anh ấy không giống một số người rất keo kiệt.
207	Yǒu pèngdào guo xiǎoqì de nánshēng ma? 有碰到过小气的男生吗？	Bạn đã bao giờ gặp phải những người keo kiệt chưa?

208	Méiyǒu, dōngběi de nánshēng dōu bǐjiào dàfang. 没有，东北的男生都比较大方。	Chưa từng, những người đông bắc đều khá hào phóng.
209	jiù bǐrúshuō xiànzài nǐ kàndào de yīxiē nánshēng... 就比如说现在你看到的一些男生...	Lấy ví dụ một số chàng trai mà bạn biết, ..
210	jiù bù shì nǐ nán péngyou, 就不是你男朋友，	không nói về bạn trai của bạn nhé
211	nǐ nán péngyou tài wánměi le, méiyǒu de tùcáo 你男朋友太完美了，没有的吐槽	Bạn trai bạn quá hoàn hảo rồi nên không có gì phải phàn nàn cả.
212	Tùcáo yīxià biéde nánshēng, 吐槽一下别的男生，	Bạn có phàn nàn gì về những chàng trai khác không
213	jiù nǐ kàndào guo nǐ bǐjiào tǎoyàn de xíngwéi. 就你看到过你比较讨厌的行为。	những hành động nào của đàn ông mà bạn không thích?
214	Wǒ zhège rén méiyǒu shuō shénme tèbié tǎoyàn de nánháizi, 我这个人没有说什么特别讨厌的男孩子，	Đối với mình, thực sự không có kiểu con trai nào mình ghét quá cả.
215	jiùshì zhǐyào tā bù zuò chùpèng wǒ dǐxiàn de xíngwéi, wǒ jiù méiyǒu... 就是只要他不做触碰我底线的行为，我就没有...	miễn là họ không làm bất cứ điều gì vượt quá giới hạn của mình. Thì mình sẽ không...

216	Nǐ de dǐxiàn shì shénme? 你的底线是什么？	Giới hạn của bạn là gì?
217	jiùshì... zánmen chūqù wán, huāqián wúsuǒwèi. 就是...咱们出去玩，花钱无所谓。	Đó là khi đi chơi, mình chi tiền không sao.
218	Dànshì rúguǒshuō zánmen chūqù wán, 但是如果说咱们出去玩，	Nhưng nếu đi chơi,
219	jiù dào fù chēfèi de shíhou, nǐ jiù jiǎzhuāng wán shǒujī 就到付车费的时候，你就假装玩手机	đến lúc phải trả tiền taxi mà lại giả vờ đang nghe điện thoại,
220	nà wǒ jiēshòu bùliǎo 那我接受不了	thì mình sẽ không chấp nhận được.
221	Jiùshì xiǎoqì shìbùshì? Duì, jiùshì xiǎoqì! 就是小气是不是？ 对，就是小气！	Là keo kiệt, phải không? Đúng chính xác!
222	Wǒ méiyǒu shuō ràng nǐ fùqián de yìsi, wǒ kěyǐ zìjǐ fù, 我没有说让你付钱的意思，我可以自己付，	Ý mình không phải là để anh ấy phải trả tiền, mình có thể tự trả.
223	dànshì rúguǒshuō nǐ yào gěi wǒ zhuāng kànbujiàn, 但是如果说你要给我装看不见，	Nhưng nếu giả vờ như không nhìn thấy,

224	wǒ shòubùliǎo, yǒudiǎn shòubùliǎo 我受不了，有点受不了	điều đó, mình không thể chấp nhận được.
225	Nǐ zuì xiǎng tùcáo nánshēng de shénme xíngwéi, 你最想吐槽男生的什么行为，	Bạn muốn phàn nàn về hành động nào nhất ở các chàng trai?
226	huòzhě shì shénme lèixíng de nánshēng shì nǐ zuì tǎoyàn de? 或者是什么类型的男生是你最讨厌的？	Hoặc bạn ghét kiểu đàn ông nào nhất?
227	Wǒ hěn tǎoyàn nàzhǒng jiùshì... 我很讨厌那种就是...	Mình ghét cái kiểu mà...
228	zài túshūguǎn de shíhou nǐ chuān tuōxié zǒu lái zǒu qù, 在图书馆的时候你穿拖鞋走来走去，	đi đi lại lại bằng dép lê trong thư viện,
229	rénjiā zài xiězì de shíhou huòzhě pā zài nàr shuìjiào de shíhou, 人家在写字的时候或者趴在那儿睡觉的时候，	và khi người khác đang viết bài hoặc đang ngủ trưa,
230	nǐ bǎ shǒujī nòng de dāngdāng xiǎng, ránhòu... 你把手机弄得铛铛响，然后...	thì lại bấm điện thoại ồn ào
231	kěnéng shì yīnwèi zuìjìn kǎoshì ma, 可能是因为最近考试嘛，	Có lẽ là do gần đây là mùa thi cử mà,

232	suǒyǐ wǒ yībān dōu tǎoyàn zài túshūguǎn 所以我一般都讨厌在图书馆	nên mình ghét những đứa con trai mà
233	jiùshì bùtài zhùyì gèrén sùzhì de nánshēng 就是不太注意个人素质的男生	không chú ý đến cách cư xử trong thư viện.
234	Háiyǒu jiùshì bùnéng chuān jǐnshēn kù wǒ zhēnde shòubùliǎo 还有就是不能穿紧身裤我真的受不了	Còn nữa... mình không thích những gã mặc quần bó.
235	Wèishénme? 为什么?	Tại sao?
236	Hěn tǎoyàn nàzhǒng chuān jǐnshēn kù de nánshēng, 很讨厌那种穿紧身裤的男生,	Mình ghét đàn ông mặc quần bó
237	ránhòu tā hái fēiděi chuān de hěn huālihúshào de 然后他还非得穿得很花里胡哨的	xong còn mặc những bộ quần áo lòe loẹt
238	jiù hěn yóunì, wǒ juéde hěn yóunì 就很油腻, 我觉得很油腻	Mình cảm thấy nhìn rất “ngấy”.
239	ránhòu hái chuān nàzhǒng dòudòu xié, 然后还穿那种豆豆鞋,	Lại còn đi giày doudou.

240	Dòu dòu xié wǒ yě bùnéng jiēshòu, 豆豆鞋我也不能接受,	giày doudou mình cũng không thích.
241	yīnwèi wǒ yǒu gè jiùjiu jiùshì tā xǐhuan chuān dòudòu xié, 因为我有舅舅就是他喜欢穿豆豆鞋,	Bởi vì mình có một người chú rất thích đi giày doudou
242	ránhòu hái chuān hěn jǐnshēn de kùzi, wǒ měicì dōu shuō tā, 然后还穿很紧身的裤子, 我每次都说他,	và mặc quần bó sát. Mình luôn nói với chú ấy là
243	wǒ shuō nǐ bù yào zài wǒ miànqián chūxiàn, 我说你不要在我面前出现,	đừng xuất hiện trước mặt mình
244	jiùshì chuān zhèzhǒng yīfu. 就是穿这种衣服。	trong bộ trang phục như vậy.
245	Chàbuduō le 差不多了	Đại khái là vậy.
246	Hǎo, nǐ ne? Nǐ yǒuméiyǒu shénme xiǎngyào tùcáo de? 好, 你呢? 你有没有什么想要吐槽的?	Được rồi, còn bạn thì sao? Bạn có điều gì để phàn nàn không?
247	Jiùshì bǐjiào ānjìng de shíhou, 就是比较安静的时候,	Đó là khi đang rất yên tĩnh

248	ránhòu pángbiān shì jiēdào, ránhòu jiù tūrán 然后旁边是街道，然后就突然	trên đường thì đột nhiên
249	jiùshì yǒurén jiù qí zhe mótuōchē 就是有人就骑着摩托车	có người lái xe máy phóng qua
250	huòzhě shì nàzhǒng pǎochē jiù shuā de yī shēng guòqù le, 或者是那种跑车就唰的一声过去了，	hoặc lái một chiếc xe thể thao phát ra âm thanh lớn.
251	Jiù shēngyīn tèbié xiǎng 就声音特别响	Âm thanh siêu lớn.
252	Jiùshì shuǎ kù ma? Duì, zhuāng kù. 就是要酷吗？ 对，装酷。	Tỏ ra ngầu phải không? Phải.
253	Nàzhǒng jíqí shòubùliǎo. 那种极其受不了。	Con trai như vậy, mình thực sự không thể chịu nổi.
254	Jiùshì gēn shēnbiān qítā nǚxìng péngyou zài yìqǐ liáotiān de shíhòu, 就是跟身边其他女性朋友在一起聊天的时候，	Khi trò chuyện với các bạn của mình,
255	yǒuméiyǒu liáo dào zhège huàtí? 有没有聊到这个话题？	các bạn có hay nói về chủ đề này không?

256	Tāmen huìbùhuì xiàng nǐmen tùcáo tāmen nán péngyou de yīxiē xíngwéi? 她们会不会向你们吐槽她们男朋友的一些行为?	Họ có phản nản với bạn về một số hành động nào của bạn trai họ không?
257	Hǎoxiàng yǒu Duì, zéi zhínán 好像有 对, 贼直男	Cũng có. Đó là “trực nam”.
258	Shuō yīxià zhínán shì shénme? 说一下直男是什么?	Bạn nói thử “trực nam” là gì?
259	Zhínán, jiùshì duō hē rèshuǐ 直男, 就是多喝热水	Là anh ta sẽ bảo bạn uống nước ấm vào.
260	Jiù jiào nǚshēng duō hē rèshuǐ? 就叫女生多喝热水?	Bảo con gái uống nhiều nước ấm sao?
261	Jiùshì zuò shénme shìqing, tā dōu shì duō hē rèshuǐ, 就是做什么事情, 他都是多喝热水,	Dù bạn làm gì, anh ấy cũng luôn (bảo bạn) uống thêm nước ấm.
262	Gǎnmào le 感冒了	Bị cảm lạnh,...
263	Duì, gǎnmào le duō hē rèshuǐ, 对, 感冒了多喝热水,	Phải. Bị cảm lạnh? Uống thêm nước ấm!

264	lái dàyímā, duō hē rèshuǐ, ránhòu nǎozi tòng... o, bù! 来大姨妈，多喝热水，然后脑子痛...哦，不！	Đến tháng? Uống thêm nước ấm! Đau não... À không!
265	Tóutòng! 头痛！	(Ý mình là) đau đầu!
266	Fǎnzhèng bùguǎn shénme tā jiù xiǎng yìngfu nǐ, 反正不管什么他就想应付你，	Dù thế nào đi nữa, dù có chuyện gì xảy ra với bạn thì họ cũng sẽ có thái độ thờ ơ đối phó
267	ránhòu jiù suíbiàn shuō yī jù, 然后就随便说一句，	và sẽ vu vơ nói một câu (uống thêm nước ấm).
268	yě bù zhīdào shuō shénme 也不知道说什么	Kiểu anh ấy cũng không biết phải nói gì.
269	tā kěnéng xiǎng biǎodá duì nǐ de guānxīn, 他可能想表达对你的关心，	Có thể là cũng muốn bày tỏ sự quan tâm của mình dành cho bạn,
270	dàn tā bù zhīdào shuō shénme 但他不知道说什么	nhưng lại không biết phải nói gì.
271	Suǒyǐ jiùshì bùtài dǒngde biǎodá zìjǐ de Duì, nàzhǒng 所以就是不太懂得表达自己的 对，那种	Vậy là họ không giỏi thể hiện bản thân? Vâng, kiểu như vậy.

272	Nǐ yǒu pèngdào guo zhí nán ma? 你有碰到过直男吗?	Bạn đã từng gặp "trực nam" bao giờ chưa?
273	Wǒ... hái hǎo ba, wǒ méi yǒu pèngdào guo tè bié zhí de nà zhǒng 我...还好吧, 我没有碰到过特别直的那种	Mình á? Cũng không hẳn. Mình chưa từng gặp người con trai nào quá "trực nam" cả
274	Nǐ pèngdào guo shì bù shì? Kàn tā hǎo yǒu qíng xù 你碰到过是不是? 看她好有情绪	Bạn từng gặp rồi có phải không? Nhìn xem cảm xúc của cô ấy kìa!
275	Wǒ qián yī duàn shí jiān miàn shì de shí hòu, 我前一段时间面试的时候,	Khi mình tham gia một cuộc phỏng vấn cách đây không lâu,
276	jiù shì kě néng zuò le yī xiē jǔ dòng bù tài yǎ, 就是可能做了一些举动不太雅,	có thể mình đã làm điều gì đó không được nhã nhặn lắm
277	tā jiù huì zhí shuō, jiù tè bié gǎo xiào 他就会直说, 就特别搞笑	và anh ta sẽ nói thẳng ra một cách trực tiếp. Thật sự rất buồn cười.
278	bǐ rú shuō nǐ jīn tiān chuān de bù shì hěn hǎo kàn, 比如说你今天穿得不是很好看,	Ví dụ, hôm nay bạn mặc không đẹp lắm,
279	tā jiù zhí shuō, nǐ jīn tiān zěn me chuān de xiàng dà mā yī yàng a! 他就直说, 你今天怎么穿得像大妈一样啊!	anh ta sẽ nói thẳng: "Sao hôm nay em ăn mặc giống bà cô thế!"

280	Jiùshì zhíjiē jiǎng 就是直接讲	Cứ nói thẳng như vậy.
281	Háiyǒu nǐ mǎi le dǐng màozi, 还有你买了顶帽子,	Hoặc nếu bạn mua một chiếc mũ,
282	nǐ zhè màozi zěnmē xiàng láogǎi fàn a! 你这帽子怎么像劳改犯啊!	(anh ấy có thể nói): “Trông em đội mũ cứ như tội phạm thế?!”
283	jiù zhíjiē zhèyàng! 就直接这样!	Cứ nói thẳng như vậy.
284	Wǒ dāngshí zhíjiē jiù hěn wúyǔ le, 我当时直接就很无语了,	Vào lúc đó, mình thực sự cạn lời,
285	jiù juéde nǐ yào shāowēi zūnzhòng yīdiǎn biéren, 就觉得你要稍微尊重一点别人,	Mình cảm thấy rằng cần thể hiện một chút tôn trọng với người khác.
286	nǐ zhèyàng tài zhíyán zhíyǔ yě bùhǎo. 你这样太直言直语也不好。	Thẳng thắn như vậy cũng không tốt .
287	Háiyǒu qítā xiǎngyào tùcáo de 还有其他想要吐槽的	Bạn có muốn bóc phốt điều gì khác không

288	huòzhě shì nǐ zài wǎngshàng yǒu kàndào tùcáo zuì rè de? 或者是你在网上有看到吐槽最热的?	hay là bạn đã từng thấy những lời phàn nàn nào thường gặp trên mạng chưa?
289	Pǔ xìn nán! 普信男!	Đàn ông “ảo tưởng về bản thân”!
290	Shénme shì pǔ xìn nán? 什么是普信男?	Nó nghĩa là gì?
291	Pǔ xìn nán jiùshì nǐ míngmíng hěn pǔtōng, dànshì nǐ què hěn zìxìn 普信男就是你明明很普通，但是你却很自信	Đó là những người đàn ông rõ ràng là bình thường, nhưng lại quá tự tin.
292	O, jiùshì pǔtōng qiě zìxìn Duì! 哦，就是普通且自信 对!	À, nó có nghĩa là, bản thân bình thường nhưng lại tự tin phải không! Phải.
293	Érqiě zéi zìxìn, juéde zìjǐ jiùshì... 而且贼自信，觉得自己就是...	Hơn nữa còn là tự tin thái quá, ảo tưởng bản thân mình...
294	suísuí biàn biàn yī gè nǚshēng duì nǐ liāo gè tóufa, 随随便便一个女生对你撩个头发，	Nếu có một cô gái vô tình vén mái tóc trước mặt anh ta,
295	jiù yǐwéi nǐ duì wǒ yǒuyìsi. 就以为你对我有意思。	anh ta sẽ nghĩ, "Chắc cô này có ý với mình."

296	Yǒu pèngdào guo ma? Yǒuméiyǒu yùdào guo? 有碰到过吗？有没有遇到过？	Bạn đã gặp phải ai như vậy chưa?
297	Wǒ jìde wǒ gāozhōng de shíhou yùdào guo yīxiē pǔ xìn nán 我记得我高中的时候遇到过一些普信男	Mình nhớ rằng mình đã gặp một số chàng trai “ảo tưởng về bản thân” hồi còn ở trường trung học.
298	Kěyǐ zhàn yīqǐ ma? 可以站一起吗？	Các bạn có thể đứng gần hơn được không?
299	Nǐ kěnéng shàngkè yībùxiǎoxīn piē dào le tā jǐ yǎn, 你可能上课一不小心撇到了他几眼,	Có thể vô tình bắt gặp ánh mắt của một anh chàng “ảo tưởng về bản thân” trong lớp,
300	tā jiù yǐwéi nǐ xǐhuan tā, ránhòu hái gēn biéren shuō 他就以为你喜欢他，然后还跟别人说	anh ta sẽ nghĩ rằng bạn thích anh ấy và thậm chí sẽ nói với người khác về điều đó.
301	Nàge shéi shéi shéi xǐhuan wǒ, shì ma? 那个谁谁谁喜欢我，是吗？	(Anh ta có thể nói): “Cô gái này hay cô gái kia thích tôi.” Phải không?
302	Duì! Nàge nǚde shìbùshì duì wǒ yǒuyìsi? 对！那个女的是不是对我有意思？	Chính xác! (Anh chàng sẽ nghĩ) “Cô gái đó có phải có ý gì với mình không?”
303	Wǒ shuō nǐ gǎnjǐn qù gēn tā jiěshì, 我说你赶紧去跟他解释，	Mình nói (với một bạn cùng lớp): “Hãy mau mau đi giải thích cho cậu ta hiểu đi.

304	wǒ zhǐshì wúyìzhōng wǎnghòu kàn yīxià éryǐ. 我只是无意中往后看一下而已。	ràng chỉ là vô tình nhìn lại thôi.”
305	Háiyǒu méiyǒu? 还有没有？	Còn gì nữa không?
306	Pǔ xìn nán, yóunì nán, háiyǒu jiùshì... 普信男，油腻男，还有就是...	Đàn ông “ảo tưởng”, “sến sẩm” và còn...
307	Wèn yīxià yóunì nán shì shénme yàngzi de? 问一下油腻男是什么样子的？	Cho mình hỏi, “sến sẩm” là người như thế nào?
308	Yóunì nán jiùshì jīngcháng huì shuō yīxiē 油腻男就是经常会说一些	Con trai “sến sẩm” sẽ thường nói những câu
309	xiàng wǎngshàng bù shì hěn liúxíng yīxiē duànzi ma, qíng huà ma 像网上不是很流行一些段子嘛，情话嘛	tình cảm phổ biến thường thấy trên mạng
310	Tǔwèiqíng huà ma? 土味情话吗？	“Cuộc nói chuyện lãng mạn sến sẩm sao”?
311	Bǐrú shuō nǐ jīntiān yǒudiǎn guài, wǒ guài xǐhuan nǐ de 比如说你今天有点怪，我怪喜欢你的	Ví dụ: “Hôm nay em hơi kì, anh cực kì thích em”. (cách nói chơi chữ trong tiếng Trung)

312	nǐ zěnmē zhènmē chǎo? Mǎn nǎozi quán shì nǐ de shēngyīn! 你怎么这么吵? 满脑子全是你的声音!	Hoặc là: “Tại sao em lại ồn ào thế? Trong đầu anh chỉ toàn là giọng nói của em!”
313	Wǒ jiù juéde jiùshì... nǐ yǒushíhou kěyǐ shuō jǐ jù, 我就觉得就是...你有时候可以说几句,	Mình nghĩ rằng... Thỉnh thoảng nói một vài câu thì không sao,
314	dàn bùyào lǎoshi shuō, hǎo ěxīn, 但不要老是说, 好恶心,	nhưng nói suốt thật buồn nôn.
315	jiù duō shuō tài duō cì le jiù hěn ěxīn. 就多说太多次了就很恶心。	Nếu nói nhiều lần sẽ cảm thấy rất ghê.
316	Nǐ zuì xiǎng tùcáo nánshēng de shénme xíngwéi? 你最想吐槽男生的什么行为?	Bạn muốn phàn nàn về hành động nào nhất ở các chàng trai?
317	Piànrén ba 骗人吧	Nói dối.
318	Yǒu yùdào guo ma? Yǒu a 有遇到过吗? 有啊	Bạn đã gặp người như vậy chưa? Rồi.
319	Kěyǐ fēnxiǎng yīxià nàge jīnglì ma? 可以分享一下那个经历吗?	Bạn có thể chia sẻ trải nghiệm đó được không?

320	Bùtài xiǎng tíqǐ yǐqián de shìqíng ba 不太想提起以前的事情吧	Mình không muốn nhắc lại quá khứ.
321	Hǎo, nǐ ne? 好，你呢？	Được rồi. Còn bạn thì sao?
322	Yǒuméiyǒu shénme xiǎngyào tùcáo de? 有没有什么想要吐槽的？	Có điều gì bạn muốn phàn nàn không?
323	Zhā 渣	Đàn ông đều.
324	Zhānán Duì 渣男 对	Tra nam. Phải.
325	Shénmeyàng de cái jiào zhānán? 什么样的才叫渣男？	Như thế nào thì được gọi là tra nam?
326	Qián yī gè xiǎoshí hái zài, hòu yī gè xiǎoshí jiù bù zài de nàzhǒng 前一个小时还在，后一个小时就不在的那种	Một tiếng trước vẫn còn ở đây, vậy mà một tiếng sau đã biến mất
327	Qián yī gè xiǎoshí gēn nǐ zàiyìqǐ wán, 前一个小时跟你在一起玩，	Một tiếng trước vẫn còn đi chơi với bạn

328	ránhòu hòumiàn jiù gēn biéde nǚháizi qù le, shì ma? Duì 然后后面就跟别的女孩子去了，是吗？ 对	một tiếng sau đã đi chơi với cô gái khác phải không? Phải.
329	Nǚ píngcháng gēn nǚxìng péngyou zàiyīqǐ huì liáo zhège huàtí ma? Huì 你平常跟女性朋友在一起会聊这个话题吗？ 会	Bạn có thường nói về chủ đề này với những người bạn nữ của mình không? Có.
330	Tāmen huì tùcáo shénmeyàng de yīxiē xíngwéi? 她们会吐槽什么样的一些行为？	Họ hay phàn nàn về những hành động nào?
331	Bù huí xìnxi a, ránhòu chūqù wán ... Zǒngshì máng 不回信息啊，然后出去玩 ... 总是忙	Không trả lời tin nhắn, đi chơi... Luôn luôn bận rộn.
332	Jiù tǐng máng de, shǒujī méidiàn a 就挺忙的，手机没电啊	“Anh đang bận” hoặc “Điện thoại của anh hết pin”
333	Měicì lǐyóu jiùshì máng 每次理由就是忙	Lý do lần nào cũng là bận
334	Shì lǐyóu ma? Háishi shuō zhēnde zài máng? 是理由吗？还是说真的在忙？	Đó là một cái cớ hay thực sự bận?
335	Lǐyóu Wǒ juéde shì piànrén de ba 理由 我觉得是骗人的吧	Một cái cớ thôi. Mình nghĩ anh ấy đang nói dối.

336	Nǐ wèishénme juéde tā shì piànrén de? 你为什么觉得他是骗人的?	Tại sao bạn nghĩ anh ấy đang nói dối?
337	Jiù zǒng yòng yī gè lǐyóu a, 就总用一个理由啊,	Bởi vì anh ấy luôn dùng những lý do giống nhau
338	shǒujī méidiàn ya, tèbié máng ya, 手机没电呀, 特别忙呀,	điện thoại của anh ấy hết pin hoặc anh ấy đang rất bận
339	jiù máng gōngzuò shénmede ya, wǒ jiù juéde bùtài xìn ba 就忙工作什么的呀, 我就觉得不太信吧	với công việc hoặc những thứ tương tự mà mình thấy không thuyết phục lắm.
340	Rúguǒ... wǒ juéde xǐhuan yī gè rén, 如果... 我觉得喜欢一个人,	Nếu bạn thích ai đó,
341	jiù tèbié máng yě huì chōuchū yīdiǎn shíjiān lái péi de ba. 就特别忙也会抽出一点时间来陪的吧。	ngay cả khi bạn rất bận rộn, bạn vẫn sẽ cố gắng dành thời gian ở bên cô ấy.
342	Zuì tǎoyàn shénme lèixíng de nánshēng? 最讨厌什么类型的男生?	Bạn ghét kiểu người con trai nào nhất?
343	Lèixíng... xiǎoqì 类型... 小气	Kiểu... keo kiệt!

344	Zěnmeyàng yī gè xiǎoqì fǎ? 怎么样一个小气法?	Keo kiệt thế nào?
345	Tā chūmén jiùshì néng bù huāqián jǐnliàng bù huāqián de nàzhǒng. 他出门就是能不花钱尽量不花钱的那种。	Khi ra ngoài, anh ấy sẽ cố gắng hết sức, không tiêu một đồng nào.
346	Wǒ zài wǎngshàng sōují dào le yī gè... jiùshì dàjiā cháng bàoyuàn de, 我在网上搜集到了一个... 就是大家常抱怨的,	Mình đã thu thập (danh sách) các lời phàn nàn phổ biến từ Internet
347	ránhòu kànkàn yǒuméiyǒu nǐmen xiǎngyào zài kuòzhǎn yīxià de? 然后看看有没有你们想要再扩展一下的?	xem liệu bạn có muốn bổ sung thêm điều gì không.
348	Mābǎo nán Bùxíng 妈宝男 不行	Con trai cưng của mẹ. Không được.
349	Yīnwèi tā shénme dōu tīng tā māma de, 因为他什么都听他妈妈的,	Vì anh ấy luôn nghe lời mẹ trong mọi việc
350	nà jié le hūn zhīhòu, nà bù jiù yě tīng tā mā... 那结了婚之后, 那不也就听他妈...	vậy sau khi kết hôn, anh ấy cũng sẽ nghe lời mẹ sao...
351	yǐhòu de shénme huà dōu tīng tā mā de ma? 以后的什么话都听他妈的吗?	sau này mọi việc anh ấy cũng sẽ nghe lời mẹ sao?

352	Chūqù wán hái yào gēn tā māma shuō, rán hòu huā qián a 出去玩还要跟他妈妈说，然后花钱啊	Đi chơi, tiêu tiền cũng phải nói với mẹ,
353	huā le duō shao qián, hái yào gào su tā mā, 花了多少钱，还要告诉他妈，	tiêu bao nhiêu tiền cũng nói với mẹ
354	gōng zī yě yào jiāo gěi tā māma shén me de, jiù tǐng fán rén de 工资也要交给他妈妈什么的，就挺烦人的	tiền lương cũng giao cho mẹ, rất phiền
355	Wǒ jiù jué de zì jǐ zhǎng zhè me dà le, 我就觉得自己长这么大了，	Mình chỉ cảm thấy rằng nếu đã trưởng thành rồi,
356	yīng gāi yǒu zì jǐ de zhǔ jiàn ya. 应该有自己的主见呀。	thì nên có chính kiến của riêng mình.
357	Dà nán zǐ zhǔ yì 大男子主义	Đàn ông gia trưởng?
358	Wǒ jué de nán shēng dōu yǒu yī diǎn dà nán zǐ zhǔ yì 我觉得男生都有一点大男子主义	Mình nghĩ rằng tất cả đàn ông đều có chút gì đó gia trưởng
359	Jiù shì biǎo xiàn zài nǎ lǐ ne? 就是表现在哪里呢？	Nó thể hiện ở đâu?

360	Jiù bǐrúshuō yǒudiǎn qíshì nǚxìng 就比如说有点歧视女性	Ví dụ như việc phân biệt đối xử với phụ nữ.
361	Zěnmē gē qíshì fǎ? 怎么个歧视法?	Họ phân biệt đối xử với (phụ nữ) như thế nào?
362	Jiù bǐrú nǐ shēnwéi mǔqīn 就比如你身为母亲	Ví dụ, là một người mẹ,
363	nǐ jiù yīnggāi zàijiā, bù yīnggāi chūqù, 你就应该在家, 不应该出去,	bạn nên ở nhà và không nên ra ngoài,
364	jiù yīnggāi zàijiā dài hái'zi, zuò nàge jiātingzhǔfù 就应该在家带孩子, 做那个家庭主妇	bạn nên chăm sóc con cái ở nhà và làm một bà nội trợ.
365	Nǐ zuì xiǎng tùcáo nánshēng de shénme xíngwéi? 你最想吐槽男生的什么行为?	Bạn muốn phàn nàn về hành động nào nhất ở các chàng trai?
366	Nánshēng shénme xíngwéi a 男生什么行为啊	Hành động nào của con trai à?
367	Kěyǐ tùcáo yīxià tā ma? Běnrén zài zhèlǐ 可以吐槽一下他吗? 本人在这里	Bạn có thể bóc phốt bạn ấy không? Bạn ấy đang ở ngay đây.

368	Dàn tā hái mán jiǎng lǐmào de 但他还蛮讲礼貌的	Nhưng anh ấy là người khá lịch sự.
369	Jiù hái mán wánměi de shì ma? En 就还蛮完美的是吗? 嗯	Bạn ấy hoàn hảo quá rồi phải không? Đúng vậy.
370	Nà yě kěyǐ shuō yīxià, 那也可以说一下,	Vậy thì bạn có thể nói về
371	jiù nǐ qítā de nǚxìng péngyou píngcháng huì liáo dào de zhège huàtí 就你其他的女性朋友平常会聊到的这个话题	những người bạn của bạn thường nói gì khi nhắc đến chủ đề này.
372	Bùtài zūnzhòng nǚshēng ba 不太尊重女生吧	Kiểu đàn ông không tôn trọng phụ nữ.
373	Zěnmē shuō? 怎么说?	Là như thế nào?
374	Bǐrúshuō yányǔ shàng huò xíngwéi shàng 比如说言语上或行为上	Ví dụ, trong lời nói hoặc hành động của họ.
375	Shì shénmeyàng de yányǔ? 是什么样的言语?	Những lời nói như thế nào?

376	Jiù bǐrúshuō shénme bǎobèi ya, mō mō tóu ya zhèzhǒng 比如说什么宝贝呀，摸摸头呀这种	Ví dụ: “Em yêu, để anh xoa đầu em nhé!” kiểu vậy.
377	Wǒ yǒu pèngdào guo zhèzhǒng. 我有碰到过这种。	Mình đã gặp kiểu người như vậy rồi.
378	Bù xǐhuan zhèzhǒng ma? Wèishénme? 不喜欢这种吗？为什么？	Tại sao bạn không thích người như vậy?
379	Wǒ bù xǐhuan, yīnwèi gēnběn bù shú ma, jiù bù yào zhèzhǒng jiǎ... 我不喜欢，因为根本不熟嘛，就不要这种假...	Mình không thích vì căn bản không biết rõ về nhau, chúng ta không nên giả ...
380	O, jiù bù shì hěn shú de nàzhǒng 哦，就不是很熟的那种	Mình hiểu rồi. Là kiểu chưa quá thân thiết.
381	Duì, jiǎ qīnjìn a nàzhǒng, jiǎ qīnrè 对，假亲近啊那种，假亲热	Phải. Họ giả vờ gần gũi và thân mật.
382	Wǒ zài wǎngshàng yǒu sōují yīxiē 我在网上有搜集一些	Mình đã thu thập được một số
383	chángjiàn de nǚshēng tǎoyàn nánshēng de xíngwéi, 常见的女生讨厌男生的行为，	những hành động phổ biến trên Internet mà các cô gái không thích ở các chàng trai,

384	ránhòu nǐ kànkàn yǒuméiyǒu ràng nǐ xiǎngqǐ shénme? 然后你看看有没有让你想起什么?	xem bạn có nhớ tới điều gì không nhé?
385	Dà nánzǐ, zhège tǎoyàn ma? 大男子, 这个讨厌吗?	Đàn ông gia trưởng, cái này có ghét không?
386	Mán tǎoyàn de 蛮讨厌的	Cực kỳ ghét
387	Dà nánzǐ tōngcháng huì yǒu shénmeyàng de yányǔ huòzhě shì xíngwéi? 大男子通常会有什么样的言语或者是行为?	Đàn ông gia trưởng thường nói và hành động như thế nào?
388	Bǐrúshuō zài wàimiàn tā huì zhíjiē gēn nǐ shuō, 比如说在外面他会直接跟你说,	Ví dụ, khi ở bên ngoài, anh ta trực tiếp nói với bạn
389	gěi wǒ duān bēi shuǐ lái 给我端杯水来	mang cho anh ta một cốc nước.
390	Wǒ yǒu pèngdào zhèzhǒng tóngshì 我有碰到这种同事	Mình đã gặp những đồng nghiệp như vậy.
391	Qíshí tā yě bù zhīdào tā zìjǐ lǎo jǐ ma, 其实他也不知道他自己老几嘛,	Kỳ thực anh ta thậm chí còn không biết vị trí của mình là gì!

392	dànshì tā zài zhèzhǒng chǎnghé, 但是他在这种场合,	Nhưng trong tình huống đó,
393	nǐ yě bùtài hǎo shuō bù gěi tā miànzi. 你也不太好说不给他面子。	cũng khó nói để giữ thể diện cho anh ta.
394	Jiùshì nánháizi zài gōngzhòng miànqián háishi bǐjiào yàomiànzi de ma 就是男孩子在公众面前还是比较要面子的嘛	Vì đàn ông thích giữ thể diện trước nơi đông người mà.
395	Wǒ juéde mǎn ǚxīn de zhè jiàn shìqíng, 我觉得蛮恶心的这件事情,	Mình cảm thấy buồn nôn vì điều đó.
396	dàn wǒ yě bùhuì dāngchǎng shān tā liǎn nàzhǒng, háishi gěi tā... 但我也不会当场扇他脸那种, 还是给他...	Nhưng cũng không thể ngay lập tức tát vào mặt anh ta nên mình đã...
397	Gěi le tā miànzi, shì ma? 给了他面子, 是吗?	Đã giữ thể diện cho anh ta?
398	Nǐ zuì xiǎng tùcáo nánshēng de shénme xíngwéi? 你最想吐槽男生的什么行为?	Bạn muốn phàn nàn về hành động nào nhất ở con trai?
399	Kěyǐ tùcáo tāmen liǎng gè 可以吐槽他们两个	Bạn có thể bóc phốt hai bạn này!

400	Bié zhèyàng, bié zhèyàng gǎo wǒmen! 别这样，别这样搞我们！	Đừng làm vậy, đừng gây rắc rối cho bọn mình!
401	Méiyǒu, dōu hěn hǎo 没有，都很好	Không có đâu. Cả hai đều tốt.
402	Dōu hěn hǎo, shì ma? Hǎo huì liáotiān o 都很好，是吗？好会聊天哦	Cả hai đều tốt, phải không? Bạn thật khéo trả lời!
403	Chúle mǒurén Mǒurén? 除了某人 某人？	Ngoại trừ ai đó. Ai đó?
404	Nǎyīge? Kěyǐ shuō yīxià zhège mǒurén ma? 哪一个？可以说一下这个某人吗？	Là ai vậy? Bạn có thể nói về “ai đó” này không?
405	Nǎ yīxiē bùhǎo de? 哪一些不好的？	Điều gì không tốt (về anh ta)?
406	Shuōlái huà cháng, jiù bù hǎo shuō 说来话长，就不好说	Đó là một câu chuyện dài. Khó mà nói ra được.
407	Jiù shuō liǎng gè guānjiàncí ba 就说两个关键词吧	Chỉ cần nói cho mình hai từ khóa.

408	Tǐnghǎo de, dōu tǐnghǎo de. 挺好的，都挺好的。	Cả hai đều khá tốt.
409	Jiù yī gè fànjú néng gé sì nián 就一个饭局能隔四年	Chỉ là phải mất 4 năm mới có thể gặp nhau được.
410	Sān nián ba, bùnéng shuō tài jiǔ le, sān nián 三年吧，不能说太久了，三年	Cũng không lâu đến thế. Có lẽ là ba năm.
411	Zhè shì sān nián zhīhòu de chóngjù ma? Sān gè rén 这是三年之后的重聚吗？三个人	Đây có phải là sự hội ngộ của ba người sau ba năm?
412	Chàbuduō le Chàbuduō 差不多了 差不多	Kiểu như vậy. Đúng.
413	Wèishénme sān nián zhīhòu cái lái gēn tāmen xiāngjiàn? 为什么三年之后才来跟他们相见？	Tại sao phải mất ba năm mới có thể gặp lại nhau?
414	Wǒ zài Chángshā nàbian, tā zài Xī'ān, tā zài Nánchāng, 我在长沙那边，他在西安，她在南昌，	Mình ở Trường Sa, cậu ấy ở Tây An, còn cô ấy ở Nam Xương.
415	suǒyǐ bǐjiào yuǎn 所以比较远	khá là xa nhau.

416	Nǐmen bù shì Nánchāng rén shì ba? 你们不是南昌人是吧?	Các bạn không phải người Nam Xương phải không ?
417	Bù shì, wǒmen zài wàidì shàng dàxué 不是，我们在地外上大学	Không, (chúng mình đến từ Nam Xương). Nhưng chúng mình học đại học ở ngoài thành phố.
418	Dōu shì Jiāngxī rén 都是江西人	Tất cả chúng mình đều đến từ Giang Tây.
419	Nà wǒ zài wǎngshàng zhǎo le yīxiē, 那我在网上找了一些,	Mình tìm thấy một số lời phàn nàn trên Internet,
420	nǐ kànkàn yǒuméiyǒu tèbié xiǎng tùcáo de 你看看有没有特别想吐槽的	bạn xem có điều gì bạn muốn phàn nàn không nhé.
421	Mābǎo Zhège tǎoyàn 妈宝 这个讨厌	Con trai cưng của mẹ. Cái này mình ghét.
422	Tùcáo yīxià, lái shuō yīxià 吐槽一下，来说一下	Hãy bóc phốt về những người như thế!
423	Wǒ hái méiyǒu jiàn guo 我还没有见过	Mình chưa từng gặp người như vậy.

424	Dànshì nǐ wèishénme tǎoyàn zhèzhǒng de? 但是你为什么讨厌这种的?	Vậy tại sao bạn lại ghét người như vậy?
425	Xiǎng xiǎng wǒ jiù juéde hěn kǒngbù ya 想想我就觉得很恐怖呀	Chỉ tưởng tượng thôi cũng đã thấy rất sợ rồi.
426	Dànnánzǐzhǔyì ne? Háihǎo ba 大男子主义呢? 还好吧	Còn những người đàn ông gia trưởng? Cũng không tệ.
427	Zhínán Háihǎo ba 直男 还好吧	“Trực nam”? Không tệ lắm.
428	Dōu háihǎo! Zhínán bù shì nǐ xǐhuan de ma? 都还好! 直男不是你喜欢的吗?	Đều không sao! Chẳng phải bạn thích “trực nam” sao?
429	Zhè liǎng gè shì zhínán, shuō yīxià tāmen... 这两个是直男, 说一下他们...	Hai bạn này đều là “trực nam”. Hãy nói về họ...
430	Wǒ yě zhínán ma? Wǒ gǎnjué... wǒ yě háihǎo a 我也直男吗? 我感觉...我也还好啊	Mình cũng là “trực nam” à? Mình cảm thấy... mình cũng không quá tệ.
431	Xiànzài hěn duō rén hǎoxiàng dōu xǐhuan tǐng xǐhuan zhínán de. 现在很多人好像都喜欢挺喜欢直男的。	Có vẻ như ngày nay nhiều người thích “trực nam”.

432	Wèishénme nǚshēng xǐhuan zhí nán? 为什么女生喜欢直男?	Vì sao con gái lại thích "trực nam"?
433	Xiàng nàzhǒng bù shì hěn zhí de, jiù gǎnjué hěn huā, hěn huāxīn 像那种不是很直的, 就感觉很花, 很花心	Kiểu không “thẳng thắn” có cảm giác rất không chung thủy.
434	Xiànzài nánshēng huāxīn ma? 现在男生花心吗?	Con trai thời nay có phải khá đào hoa không?
435	Nǐ juéde huāxīn de duō ma? 你觉得花心的多吗?	Bạn nghĩ có nhiều người như vậy không?
436	Duō ba Wèishénme shuō duō? 多吧 为什么说多?	Rất nhiều. Tại sao lại nhiều?
437	Shì pèngdào duō le ma? Méiyǒu 是碰到多了吗? 没有	Là do bạn đã gặp nhiều người như vậy sao? Không.
438	Jiù juéde duō le ba, xiànzài... 就觉得多了吧, 现在...	Chỉ là mình cảm thấy vậy. Hiện nay...
439	Jiùshì nǐ yǒu hěn duō ruǎnjiàn, 就是你有 很多软件,	Có rất nhiều phần mềm (trò chuyện),

440	shénme Mò mò, Wēixìn dōu kěyǐ hěn róngyì de huòqǔ de dào 什么陌陌、微信都可以很容易地获取得到	chẳng hạn như Momo và WeChat mà bạn có thể dễ dàng truy cập...
441	Bǎ tā de fāngfǎ jiǎng chū lái le 把他的方法讲出来了	Cậu ấy đã tiết lộ những cách của gái của mình rồi đấy!
442	Bùzhùyì gè rén wèishēng ne? 不注意个人卫生呢?	Con trai không chú ý đến vệ sinh cá nhân thì sao?
443	Bié ràng wǒ kànjiàn jiù xíng. 别让我看见就行。	Không để mình biết điều đó là được.
444	Zhè xiǎo gē shì mángzhe hē zhège... zhè yǒu zhème hǎohē ma? 这小哥是忙着喝这个...这有这么好喝吗?	Bạn cứ mãi uống cái này nhỉ. Nó ngon đến vậy à?
445	Wǒ bù zhīdào gāi gàn má 我不知道该干嘛	Tại mình không biết phải làm gì!
446	Suǒyǐ shì huǎnjiě gāngà duì ba? Shì 所以是缓解尴尬对吧? 是	Làm vậy để đỡ phải ngại ngùng, phải không? Đúng vậy.
447	Yuēhuì chí dào ne? 约会迟到呢?	Thế còn việc trễ hẹn thì sao?

448	Háihǎo, zhège néng jiēshòu. 还好，这个能接受。	Không sao đâu. Điều đó có thể chấp nhận được.
449	Zěnmē dōu shì háihǎo? 怎么都是还好？	Tại sao điều gì cũng ổn vậy?
450	Méi yuē guo huì, bù zhīdào. 没约过会，不知道。	Cô ấy chưa hẹn hò bao giờ nên không biết.
451	Dàoshíhòu yuēhuì le zhīhòu jiù zhīdào shénme gǎnshòu le. 到时候约会了之后就知道什么感受了。	Khi nào hẹn hò thì cô ấy sẽ biết cảm giác đó như thế nào.
452	Zuì xiǎng tùcáo nánshēng de shénme xíngwéi? 最想吐槽男生的什么行为？	Bạn muốn phàn nàn về hành động nào nhất ở các chàng trai?
453	Nàzhǒng pǔ xìn nán ba, 那种普信男吧，	Kiểu người “ảo tưởng về bản thân”.
454	Nàzhǒng zìjǐ bùzěnmeyàng, 那种自己不怎么样，	Đó là kiểu người bản thân không có gì đặc biệt,
455	hái yào nǚshēng piàoliang, yào gāo, ránhòu ne hái děi yǒuqián. 还要女生漂亮，要高，然后呢还得有钱。	nhưng vẫn đòi hỏi con gái phải xinh đẹp, cao ráo và giàu có.

456	Xiànzài wǒ juéde gèng duō de nǚháizi 现在我觉得更多的女孩子	Mình nghĩ ngày nay càng có nhiều cô gái
457	dōu huì bǐjiào xǐhuan zìjǐ mǎifáng mǎi chē, 都会比较喜欢自己买房买车,	thích tự mình mua nhà và xe hơn
458	yīnwèi juéde nánshēng méi shénme yòng. 因为觉得男生没什么用。	bởi vì họ cảm thấy rằng đàn ông cũng vô dụng.
459	Jiù bù jiéhūn le ma shì 就不结婚了吗是	Vậy là (các cô gái) thậm chí còn không muốn kết hôn nữa?
460	Bù shì, wǒ de yìsi shì xiànzài dàduōshù de niánqīng nǚxìng 不是, 我的意思是现在大多数的年轻女性	Không. Ý mình là hầu hết phụ nữ trẻ
461	huì gèng xǐhuan yīgèrén zhù, 会更喜欢一个人住,	thích sống một mình hơn
462	yīnwèi bìjìng nánshēng hǎoxiàng zhēn de yě méiyǒu duō dà yòngchū le, 因为毕竟男生好像真的也没有多大用处了,	bởi vì xét cho cùng thì đàn ông dường như chẳng có ích lợi gì
463	rúguǒ bù xūyào tā mǎifáng mǎi chē de huà. 如果不需要他买房买车的话。	nếu chúng ta không cần họ để mua nhà hay xe hơi.

464	Míngbai le, nǐ juéde xiànzài jiùshì bùxiǎng jiéhūn de nǚshēng duō bù duō? 明白了，你觉得现在就是不想结婚的女生多不多？	Mình hiểu rồi. Bạn có nghĩ rằng ngày nay có nhiều cô gái không muốn lấy chồng không?
465	Yīnggāi tǐng duō de ba, 应该挺多的吧，	Có lẽ là rất nhiều.
466	bìjīng xiànzài nǚháizi zhuànqián nénglì yě shì yuèláiyuè dédào tíshēng le, 毕竟现在女孩子赚钱能力也是越来越得到提升了，	Suy cho cùng, khả năng kiếm tiền của các cô gái giờ đây ngày càng giỏi hơn.
467	rúguǒshuō nánshēng bù nénggòu tígōng cǎilǐ, chē gēn fáng, 如果说男生不能够提供彩礼、车跟房，	Nếu một chàng trai không thể cung cấp “sính lễ”, một chiếc ô tô và một ngôi nhà,
468	nà gēn tā jiéhūn jiù méiyǒu shénme yìyì le, duì ma? 那跟他结婚就没有什么意义了，对吗？	thì việc cưới anh ta cũng chẳng có ý nghĩa gì phải không?
469	Duì, yīnwèi xiànzài quèshí nǚháizi yuèláiyuè dúlì, yuè zìlì dehuà, 对，因为现在确实女孩子越来越独立，越自立的话，	Đúng vậy, bởi vì con gái ngày càng trở nên độc lập hơn,
470	jiéhūn fǎndào shì yīzhǒng jiāsǔo. 结婚反倒是一种枷锁。	thế là hôn nhân đã trở thành một thứ xiềng xích.
471	Nà nǐ juéde jiéhūn de yìyì shì shénme? 那你觉得结婚的意义是什么？	Bạn nghĩ ý nghĩa của hôn nhân là gì?

472	Qíshí wǒ juéde tǐng xiànrshí de, 其实我觉得挺现实的,	Thực ra mình nghĩ nó khá thực tế.
473	jiùshì xiànzài jiéhūn bù jiùshì wèile liǎng gè rén yīqǐ huán fángdài chē dài, 就是现在结婚不就是为了两个人一起还房贷车贷,	Hai người kết hôn không phải chỉ vì trả nợ thế chấp mua ô tô
474	ránhòu zài yǎng yī gè hái zi ma? 然后再养一个孩子吗?	hay là cùng nhau nuôi một đứa trẻ sao?
475	Suǒyǐ rúguǒ nǚshēng méiyǒu... bù xiǎngyào shēng hái zi dehuà, 所以如果女生没有... 不想要生孩子的话,	Vì vậy, nếu một cô gái không muốn có con,
476	jiù méiyǒu jiéhūn de bìyào le, duì ma? 就没有结婚的必要了, 对吗?	thì không cần phải kết hôn, phải không?
477	Bù kěyǐ wèile àiqíng ma? 不可以为了爱情吗?	Không thể kết hôn vì tình yêu sao?
478	Zhēnzhèng de àiqíng yòu yǒu jǐ gè ne? 真正的爱情又有几个呢?	Cặp đôi thực sự yêu nhau có bao nhiêu đâu?
479	Xiànzài yǒude nán de zǒngshì juéde nǚháizi wùzhì ma, 现在有的男的总是觉得女孩子物质嘛,	Ngày nay, một số chàng trai luôn cho rằng con gái ham vật chất,

480	jiù shuō bàijīnzhǔyì ya, yào zhège yào nàge 就说拜金主义呀，要这个要那个	ràng con gái tôn thờ tiền bạc và đòi hỏi nhiều thứ.
481	Dànshì rúguǒ nǚ dōu bù yuànyì gěi zhège nǚháizi huāqián dehuà, 但是如果你都不愿意给这个女孩子花钱的话，	Nhưng nếu bạn không sẵn sàng chi tiền cho cô gái này,
482	nǚ duì tā de xǐhuan yòu tǐxiàn zài nǎlǐ ne? Bái piào ma? 你对她的喜欢又体现在哪里呢？白嫖吗？	thì làm thế nào để bạn thể hiện tình yêu của bạn với cô ấy? Muốn miễn phí sao?
483	Nǚ juéde xiànzài nǚshēng wùzhì ma? 你觉得现在女生物质吗？	Bạn có nghĩ con gái ngày nay ham vật chất không?
484	Rúguǒ zhège nǚháizi ràng zhège nánháizi wèi tā huāqián dehuà, 如果这个女孩子让这个男孩子为她花钱的话，	Nếu một cô gái để một chàng trai chi tiền cho cô ấy,
485	nà shuōmíng zhège nǚháizi duì zhège nánháizi hái yǒu yīdiǎn gǎnjué. 那说明这个女孩子对这个男孩子还有一点感觉。	điều đó cho thấy cô gái cũng có chút tình cảm với anh.
486	Rúguǒ zhège nǚháizi zìjǐ dōu néng, jiùshì zìjǐ... 如果这个女孩子自己都能，就是自己...	Nếu cô gái có thể tự làm được...
487	Néng zìjǐ zhèngqián zìjǐ huā? 能自己挣钱自己花？	Tự kiếm tiền tiêu phải không?

488	Duì, zìjǐ huā, tā xūyào nǐ gànma? 对，自己花，她需要你干嘛？	Phải. Thì cô ấy còn cần đàn ông làm gì?
489	Nǐ rèntóng tā de nàge kànfǎ ma? 你认同她的那个看法吗？	Bạn có đồng ý với quan điểm của cô ấy không?
490	Nǚháizi wùzhì kěndìng shì yǒu de, 女孩子物质肯定是有，	Con gái ham vật chất chắc chắn là có,
491	dànshì wǒ juéde yě yǒuyīxiē nǚháizi shì méi nàme wùzhì de, 但是我觉得也有一些女孩子是没那么物质的，	nhưng mình nghĩ cũng có một số con gái thì không.
492	jiùshì shǎojiàn éryǐ, dànshì shì yǒu de. 就是少见而已，但是是有的。	Chỉ là hiếm, nhưng có.
493	Nánshēng de nǎxiē xíngwéi shì nǐ hěn tǎoyàn hěn fǎngǎn de? 男生的哪些行为是你很讨厌很反感的？	Những hành động nào của đàn ông khiến bạn không thích hoặc ghét cay ghét đắng?
494	Tiāntiān duì zhe nǚshēng kūqióng a 天天对着女生哭穷啊	Đàn ông lúc nào cũng than nghèo với con gái.
495	Dǎ yóuxì de shíhòu shuō, 打游戏的时候说，	Lúc đang chơi game nói rằng:

496	bǎobèi, zhège pífū tǐng hǎokàn de, 宝贝，这个皮肤挺好看的，	“Em ơi, “bộ ” này (trang phục có thể mua cho nhân vật trong game) trông đẹp đấy.
497	bǎobèi wǒ hěn xǐhuan, zěnmébàn na? 宝贝我很喜欢，怎么办哪？	Anh rất thích nó, làm sao đây?"
498	Nà néng zěnmébàn? Zìjǐ qù mǎi! 那能怎么办？自己去买！	Có thể làm gì được chứ? Hãy tự mà mua chứ!
499	Zhè míngxiǎn ànshì zhe ràng nǚshēng bāng tā mǎi ma. 这明显暗示着让女生帮他买嘛。	Rõ ràng là đang ám chỉ rằng bạn gái nên mua cho mà.
500	Niánrén? Bù xǐhuan niánrén de 黏人？ 不喜欢黏人的	(Thế còn) đàn ông bám dính lấy bạn gái thì sao? Mình không thích.
501	Zìjǐ de shìqíng yě yào zuò ma, nǐ zìjǐ yě yǒu yúlè shíjiān ma, 自己的事情也要做嘛，你自己也有娱乐时间嘛，	Mình cũng có việc riêng phải làm cũng cần thời gian để thư giãn một mình.
502	nàzhǒng yītiāndàoowǎn jiù, 那种一天到晚就，	Kiểu đàn ông đó suốt ngày sẽ:
503	bǎobèi zài ma? Bǎobèi nǐ yòu bùlǐ wǒ! 宝贝在吗？宝贝你又不理我！	“Em yêu, em có ở đó không? Tại sao em lại phớt lờ anh nữa!

504	Shénme àiqíng shì shuāngxiàng bēnfù de, 什么爱情是双向奔赴的,	Gì mà tình yêu cần từ hai phía vun vén.
505	nǐ zuò shénme nǐ dōu bù gàosu wǒ! 你做什么你都不告诉我!	em làm gì cũng không nói cho anh!"
506	Nǐ zhíjiē bǎ wǒ zhuāng zài nǐ shēnshang, guà zài nǐ yāo shang dé le, 你直接把我装在你身上, 挂在你腰上得了,	Tại sao không buộc anh ta lên người mình đi
507	tiāntiān zài yīkuài dé le. 天天在一块得了。	để ngày nào cũng dính lấy nhau?!
508	Tiāntiān yī shēngqì, ránhòu nǐ jiù yào hǒng tā, bù hǒng tā dehuà, 天天一生气, 然后你就要哄他, 不哄他的话,	Bất cứ khi nào anh ta giận, bạn phải dỗ anh ta, nếu không,
509	tā jiù shuō nǐ shìbùshì bùtài kànzòng wǒmen zhè duàn gǎnqíng? 他就说你是不是不太看重我们这段感情?	anh ta sẽ nói: "Em không coi trọng mối quan hệ của chúng ta, phải không?"
510	Fǎnzhèng yòu kāishǐ yǎn qilai le. 反正又开始演起来了。	Lúc nào cũng bắt đầu diễn!
511	Měitiān zǎoshang de shíhou dìngqī nǐ děi fā "zǎo'ān", 每天早上的时候定期你得发“早安”,	Mỗi buổi sáng bạn phải đều đặn gửi cho anh ấy một tin nhắn để nói "chào buổi sáng".

512	jiǎrú qiántiān wǎnshang áoyè le, nǐ shuì... jiù duō shuì le yī gè xiǎoshí, 假如前天晚上熬夜了, 你睡...就多睡了一个小时,	Nếu lỡ thức khuya vào đêm hôm trước và ngủ quên dậy muộn một tiếng,
513	tā mǎshàng diànhuà néng dǎ shíjǐ gè guòlái shuō, 他马上电话能打十几个过来说,	anh ấy sẽ ngay lập tức gọi cho bạn hàng chục lần và hỏi:
514	wèishénme méiyǒu gěi wǒ fā “zǎo'ān”? 为什么没有给我发“早安”?	“Sao em không nhắn tin “chào buổi sáng” cho anh?
515	Shìbùshì yòu zài gēn biéde nánshēng zài yīkuài, 是不是又在跟别的男生在一块,	Có phải là em đang ở với người đàn ông khác?
516	ránhòu gēn shéi chūqù chīfàn le? 然后跟谁出去吃饭了?	Rồi thì em đã ra ngoài ăn với ai?
517	Kěnéng wǎnshang de shíhou, 可能晚上的时候,	Có thể vào buổi tối,
518	nǐ měitiān wǎnshang yào dǎ shìpín de shíhou, 你每天晚上要打视频的时候,	khi bạn gọi video cho anh ấy,
519	ránhòu nǐ jīntiān wǎnshang zhèng hǎo gēn bàba dǎ le yī gè shìpín, 然后你今天晚上正好跟爸爸打了一个视频,	nhưng đúng lúc đó bạn lại nhận được một cuộc gọi video từ bố bạn,

520	tā dǎ guòlái, ránhòu nǐ bù shì zhànxiàn le ma? 他打过来，然后你不是占线了吗？	anh ấy sẽ gọi cho bạn, nghe thấy đường dây bận,
521	Tā děngyīxià yòu huì zhìwèn nǐ, 他等一下又会质问你，	anh ấy sẽ tra hỏi bạn:
522	gānggang zài gēn shéi dǎdiànhuà, nán de nǚ de? 刚刚在跟谁打电话，男的女的？	“Vừa rồi em đã nói chuyện điện thoại với ai vậy? Là đàn ông hay phụ nữ?”
523	Ránhòu shuō wèishénme wǒ gěi nǐ fā xiāoxi nǐ dōu tīngbùjiàn ma? 然后说为什么我给你发消息你都听不见吗？	“Tin nhắn của anh gửi em không nghe thấy
524	Nǐ dōu kànbùjiàn ma? 你都看不见吗？	cũng không nhìn thấy à?”
525	Ránhòu wǒ shuō wǒ gānggang yǒushì zài gēn biéde rén dǎdiànhuà, 然后我说我刚刚有事在跟别的人打电话，	Rồi khi mình nói với anh ấy rằng mình đang nói chuyện điện thoại với người khác,
526	tā jiù shuō nǐ shìbùshì yòu bù ài wǒ le? 他就说你是不是又不爱我了？	anh ấy sẽ nói: “Em không yêu anh nữa phải không?”
527	Yě yǒu nǚháizi fēnxiǎng guo jiùshì tài zhí nán le nàzhǒng, 也有女孩子分享过就是太直男了那种，	Cũng có những bạn nữ phàn nàn về “trực nam”.

528	bǐrúshuō shēngrì sòng lǐwù, 比如说生日送礼物,	Ví dụ, đối với quà tặng sinh nhật,
529	jiù sòng kǒuhóng, mǎi zuì hóng de nàzhǒng. 就送口红, 买最红的那种。	họ mua những thỏi son, mà là loại son đỏ nhất,
530	Ránhòu jiù mǎi nàzhǒng tèbié súqì de huā, 然后就买那种特别俗气的花,	hoặc họ mua loại hoa tầm thường,
531	bǐrúshuō tā mǎi le nàzhǒng zhǐhuā, 比如说他买了那种纸花,	ví dụ như hoa giấy
532	ránhòu zhuāng shang dēng, nǐ zhīdào ma? 然后装上灯, 你知道吗?	đi kèm với đèn, bạn biết loại đó không?
533	Fàng zài nàge lǐhé lǐ gěi nǐ sòng guòlái, 放在那个礼盒里给你送过来,	Sau đó đặt chúng vào hộp, tặng cho bạn
534	ránhòu xiǎng ràng nǐ... gěi nǐ gè jīngxǐ tā shuō, 然后想让你... 给你个惊喜他说,	làm bạn ngạc nhiên và nói:
535	Zhè huā duō piàoliang! Hái kěyǐ fàng hěn jiǔ 这花多漂亮! 还可以放很久	“Những bông hoa này đẹp quá! Chúng cũng để được lâu.”

536	Bùhuì làn, shì ma? 不会烂，是吗？	Sẽ không bị thối, phải không?
537	Duì, tā shuō nǐ kàn zhè zhǐhuā hái yǒu dēng duō liàng duō hǎokàn! 对，他说你看这纸花还有灯多亮多好看！	Phải! Anh ta sẽ nói: “Nhìn những bông hoa giấy đẹp không và ánh đèn sáng không!”
538	Shénmeyàng de huā bùsú? 什么样的花不俗？	Hoa tầm thường là hoa như thế nào?
539	Jiù shì sòng huā dōu tǐng sù de 就是送花都挺俗的	Tất cả các loại hoa tặng đều tầm thường!
540	Bù shì ba, méiyǒu ba 不是吧，没有吧	Không đúng.
541	Tā juéde bù Duì ya 她觉得不 对呀	Cô ấy không nghĩ vậy. Phải.
542	Nǐ bùnéng cì cì dōu sòng huā ba? 你不能次次都送花吧？	Nhưng không thể lúc nào cũng tặng hoa phải không?
543	Wǒ juéde mǎntiānxīng hái bùcuò. 我觉得满天星还不错。	Tôi nghĩ hoa baby cũng khá ổn

544	Zhēn de huā duì ba? Duì 真的花对吧? 对	Là hoa thật phải không? Đúng vậy.
545	Dànshì wǒ juéde yǒuyīxiē zhǐhuā yě kěyǐ nòng de hěn hǎokàn. 但是我觉得有一些纸花也可以弄得很好看。	Nhưng mình nghĩ một số hoa bằng giấy cũng làm rất đẹp mà.
546	Nàzhǒng dàhóng de nàzhǒng huā, 那种大红的那种花,	Nếu họ mua cho mày loại hoa đỏ lòe loẹt
547	ránhòu xiāng shàng dēng sònggěi nǐ, nǐ kāixīn ma? 然后镶上灯送给你, 你开心吗?	và thắp đèn lên, mày có vui không?
548	Bù shì, zhǔyào shì nǐ nán péngyou sòng de nǐ bù kāixīn ma? 不是, 主要是你男朋友送的你不开心吗?	Không phải chứ, quan trọng là quà bạn trai tặng mà không vui sao?
549	Bù shì wǒ nán péngyou sòng de, shì yǒu tóngxué fēnxiǎng de 不是我男朋友送的, 是有同学分享的	Không phải bạn trai mình tặng. Đây là câu chuyện bạn mình chia sẻ lại thôi.
550	Dà nán zǐ zhǔ yì ne? 大男子主义呢?	Còn những người đàn ông gia trưởng thì sao?
551	Súqì, wǒ juéde zhèzhǒng guānniàn tài luòhòu le, 俗气, 我觉得这种观念太落后了,	Tầm thường! Mình cho rằng quan niệm này rất lạc hậu!

552	bǐrúshuō nǐ bìxū zài jiālǐ gàn zhèxiē shìqíng, 比如说你必须在家里干这些事情,	Ví dụ: (họ sẽ nói): “Em phải ở nhà để làm việc
553	ránhòu wǒ chūqù zhèngqián, 然后我出去挣钱,	còn anh sẽ ra ngoài kiếm tiền.”
554	Guójiā nǎge fǎlǜ xiě le nǚháizi bùnéng zhèngqián 国家哪个法律写了女孩子不能挣钱	Luật nào nói phụ nữ không được kiếm tiền
555	nǚháizi bìxū zàijiā? 女孩子必须在家?	và phải ở nhà?!
556	Zhèzhǒng nán de tā yǒu bìng ba! 这种男的他有病吧!	Loại đàn ông này đúng điên!
557	Nǐ juéde dànnánzǐzhǔyì de nánshēng duō bù duō? 你觉得大男子主义的男生多不多?	Bạn nghĩ rằng đàn ông gia trưởng nhiều không?
558	Wǒ juéde hào miànzi de yīnggāi dōu huì dànnánzǐzhǔyì 我觉得好面子的应该都会大男子主义	Mình cảm thấy những người hay quan tâm đến “sĩ diện” thì đều là đàn ông gia trưởng.
559	Jiùshì nàzhǒng zài wàimiàn, jiùshì... zhè dān wǒ lái qǐng, 就是那种在外面, 就是... 这单我来请,	Đó là kiểu khi ra ngoài, (sẽ nói:) “Để anh trả tiền!”

560	zìjǐ běnlái jiù bù kuò, hái bǎikuò de nàzhǒng 自己本来就不阔，还摆阔的那种	Bản thân không giàu có nhưng lại thích thể hiện.
561	Wǒ yǒu qīnqī shì zhèyàngzi de, 我有亲戚是这样子的，	Mình có những người quen như vậy.
562	jiùshì xiàng nǐ shuō de nàzhǒng dànnánzǐzhǔyì, 就是像你所说的那种大男子主义，	đều là những người đàn ông gia trưởng như bạn vừa nhắc đến.
563	jiùshì lǎopó bìxū zàijiā dài háiizi zìjǐ chūqù zhèngqián, 就是老婆必须在家带孩子自己出去挣钱，	Vợ họ phải ở nhà chăm con còn họ ra ngoài kiếm tiền.
564	ránhòu ne zìjǐ zhèngqián, bǎ tā huā le zhīhòu, 然后呢自己挣钱，把它花了之后，	Tiêu hết số tiền kiếm được,
565	ránhòu xiǎng qǐngkè chīfàn de shíhòu hái cóng jiālǐ ná qián. 然后想请客吃饭的时候还从家里拿钱。	lại đem tiền ở nhà đi để mời bạn bè.
566	Ránhòu jiùshì nàzhǒng hěn xǐhuan zhuāng de nánshēng jiùshì... Zhuāngbī 然后就是那种很喜欢装的男生就是... 装逼	Ngoài ra, có một kiểu đàn ông thích giả... Làm màu.
567	Duì, jiùshì nàzhǒng 对，就是那种	Đúng, chính là kiểu như vậy.

568	Jiù wǒ juéde huì hěn nánkǎn, 就觉得会很难堪,	Mình cảm thấy xấu hổ.
569	jiùshì wǒ bù dǒng wèishénme tā juéde bù nánkǎn, 就是我不懂为什么他觉得不难堪,	Không hiểu tại sao họ lại không cảm thấy xấu hổ.
570	dànshì wǒ zuòwéi... jiùshì zàichǎng rén Pángguānzhě 但是我作为... 就是在场人 旁观者	Nhưng với tư cách là người ... Người có mặt.
571	Duì, wǒ huì juéde hěn nánkǎn, dànshì wǒ bù dǒng tā wèishénme... 对, 我会觉得很难堪, 但是我不懂他为什么...	Đúng, mình cảm thấy xấu hổ. Nhưng mình không hiểu tại sao anh ta lại (không)...
572	Nǐ wèi tā gāngà shì ma? Duì 你为他尴尬是吗? 对	Bạn cảm thấy xấu hổ thay cho anh ta phải không? Phải.
573	Tā zěnmē zhuāng de? 他怎么装的?	Anh ấy thể hiện như thế nào?
574	Jiùshì bǐrúshuō wǒmen chūqù wán ma, ránhòu tā shuō tā qǐngkè ma, 就是比如说我们出去玩嘛, 然后他说他请客嘛,	Ví dụ, bọn mình đi chơi mà, anh ta nói rằng anh ấy sẽ đãi mọi người.
575	ránhòu wǒmen jiù cóng hěn yuǎn de dìfang pǎo qù tā nàge dìfang duì ba? 然后我们就从很远的地方跑去他那个地方对吧?	Sau đó bọn mình đã phải đi từ nơi rất xa đến chỗ anh ta.

576	Ránhòu tā jiù zài nàlì jiùshì 然后他就在那里就是	Và ở đó, anh ta
577	shuō shénme quánchǎng tā mǎidān ya shénme shénmede 说什么全场他买单呀什么什么的	nói rằng anh ta sẽ trả tiền cho mọi thứ.
578	ránhòu jiéguǒ dào hòumiàn mǎidān de shíhou tā pǎo de zuì kuài 然后结果到后面买单的时候他跑得最快	Cuối cùng, đến lúc thanh toán hóa đơn, anh ta bỏ chạy nhanh nhất.
579	Zhèyàngzi ma? Zhēn de 这样子吗? 真的	Như vậy sao? Đúng vậy!
580	Zhēn de pǎo le? Hòumiàn nǐmen zìjǐ mǎi de dān? 真的跑了? 后面你们自己买的单?	Anh ta thực sự trốn sao? Cuối cùng các bạn có tự thanh toán hóa đơn à?
581	Ránhòu wǒmen yīqǐ A de. 然后我们一起 A 的。	Cuối cùng bọn mình chia hóa đơn.
582	Háiyǒu jiùshì nàzhǒng duì nǚxìng... 还有就是那种对女性...	Ngoài ra còn có kiểu đối xử với phụ nữ...
583	wǒ bù dǒng wèishénme yǒuyīxiē rén... 我不懂为什么有一些人...	Mình không hiểu tại sao một số người...

584	jiùshì nánshēng duì nǚxìng jiùshì tèbié bù zūnzhòng, 就是男生对女性就是特别不尊重,	Một số đàn ông rất thiếu tôn trọng phụ nữ.
585	wǒ jiù tèbié bù xǐhuan zhèzhǒng xíngwéi 我就特别不喜欢这种行为	Mình không thích những hành động như vậy.
586	Shì zěnmé bù zūnzhòng? 是怎么不尊重?	Họ thiếu tôn trọng như thế nào?
587	Yányǔ shàngmiàn háishì xíngwéi shàngmiàn? 言语上面还是行为上面?	Qua lời nói hay hành động?
588	Jiùshì yányǔ shàng hé xíngwéi shàng dōu yǒu。 就是言语上和行为上都有。	Cả hai, lời nói và hành động.
589	Bǐrúshuō ne? Shuō shénme huà? 比如说呢? 说什么话?	Ví dụ? Nói những gì?
590	Nǚde, tā xiàtiān tā chuān de jiù bǐjiào de... 女的, 她夏天她穿得就比较的...	Vào mùa hè, con gái mặc...
591	Chuān de shǎo? Duì 穿得少? 对	Mặc ít phải không? Phải.

592	Tā shuō, nǚ xiǎo gūniang jiājiā de, nǚ zhè lù gēbo lù tuǐ de, 他说, 你小姑娘家家的, 你这露胳膊露腿的,	Anh ta sẽ nói: “Này em, em đang hở tay hở đùi đấy,
593	bù jiùshì wèile míngmùzhāngdǎn de xiǎng ràng wǒ mō nǚ ma? 不就是为了明目张胆地想让我摸你吗?	không phải cố tình để anh sờ đấy chứ?
594	Tā shuō nǚ chuān zhème shǎo bù jiùshì gōuyǐn wǒ de ma? 他说你穿这么少不就是勾引我的吗?	Anh ta nói ăn mặc hở hang để quyến rũ anh ấy à?
595	Nǚ zuì xiǎng tùcáo nánshēng de shénme xíngwéi? 你最想吐槽男生的什么行为?	Bạn muốn phàn nàn về hành động nào nhất ở các chàng trai?
596	Kōumén 抠门	Keo kiệt.
597	Pèngdào guo méiyǒu? 碰到过没有?	Bạn đã gặp phải người như vậy chưa?
598	Pèngdào guo a Shì shénme yàngzi de? 碰到过啊 是什么样子的?	Gặp rồi. Họ như thế nào?
599	Chīfàn dōu yào gēn nǚ jìjiào nàge fàn qián de 吃饭都要跟你计较那个饭钱的	Khi ăn cũng kì kèo tiền bữa ăn.

600	nàge jiùshì zhēn de hěn kǒu 那个就是真的很抠	Điều đó thực sự là keo kiệt!
601	Jiùshì yào AA ma? Háishi ràng nǐ fù? 就是要 AA 吗? 还是让你付?	Ý bạn là chia đôi hóa đơn? Hay họ để bạn trả tiền?
602	AA yě jiùsuàn le, AA 也就算了,	Nếu là chia hóa đơn thì đã không nói.
603	tā shì chīwán zhīhòu gēn nǐ suànzhang de nàzhǒng. 他是吃完之后跟你算账的那种。	Đó là khi đã ăn rồi lại quay ra tính tiền với bạn
604	Gāng kāishǐ bù gēn nǐ shuō AA, yào zhuī nǐ de shíhou, 刚开始不跟你说 AA, 要追你的时候,	Ban đầu khi theo đuổi, anh ta sẽ không nói rằng muốn chia hóa đơn.
605	ránhòu biérén méiyǒu tóngyi, 然后别人没有同意,	Nhưng nếu từ chối anh ta,
606	tā jiù huí guo tóu lái gēn nǐ suàn chīfàn de qián, yī rén yībàn 他就回过头来跟你算吃饭的钱, 一人一半	anh ta quay lại và yêu cầu bạn trả một nửa số tiền bữa ăn.
607	Wǒ zhēn de shì wúyǔ. 我真的是无语。	Mình thực sự cạn lời!

608	O, jiùshì zhuī nǐ de shíhou tā gěi nǐ fù le qián, 哦，就是追你的时候他给你付了钱，	Mình hiểu rồi. Anh ta sẽ trả tiền khi theo đuổi bạn
609	ránhòu wán le zhīhòu méi zhuī dào, ránhòu tā ràng nǐ huán tā qián? 然后完了之后没追到，然后他让你还他钱？	còn nếu theo đuổi không thành công, anh ta sẽ yêu cầu bạn trả lại tiền cho anh ta?
610	Zhēn de hǎo wúyǔ o 真的好无语哦	Đúng cạn lời!
611	Háiyǒu zhèyàngzi de? 还有这样子的？	Còn có người như vậy sao?
612	Shì a, jiùshì hěn kōu, rénpǐn wèntí! 是啊，就是很抠，人品问题！	Đúng. Rất keo kiệt. Vấn đề về nhân cách!
613	Nà yǒuméiyǒu jiùshì gēn nǚxìng péngyou zàiyīqǐ liáotiān de shíhou 那有没有就是跟女性朋友在一起聊天的时候	Khi bạn trò chuyện với những người bạn nữ của mình,
614	tīngdào tāmen tùcáo shénme? 听到她们吐槽什么？	bạn có nghe họ phàn nàn về điều gì đó (liên quan đến đàn ông) không?
615	Tāmen a? Chǒu de lo 她们啊？丑的咯	Họ á? Xấu xí!

616	dànshì wǒ bù jièyì o 但是我不介意哦	Nhưng mình không bận tâm điều này.
617	wǒ juéde wǒ bù jièyì zhǎngxiàng de 我觉得我不介意长相的	Mình nghĩ mình không quá quan tâm tới ngoại hình.
618	Jiù zhǎngxiàng wúsuǒwèi, hái yǒu qítā de ma? 就长相无所谓，还有其他的吗？	Ngoại hình không quan trọng. Còn gì nữa không?
619	Qítā de zhēn de méiyǒu, fǎnzhèng zhǐyào rénpǐn hǎo, 其他的真的没有，反正只要人品好，	Không còn gì khác. Chỉ cần anh ấy có nhân cách tốt,
620	Ránhòu yǒu yī fèn wěndìng de shìyè jiù kěyǐ le, 然后有一份稳定的事业就可以了，	có sự nghiệp ổn định
621	ránhòu duì wǒ hǎo jiù kěyǐ le. 然后对我好就可以了。	và đối xử tốt với mình, thế là đủ rồi.
622	Yě bùyào tài yǒuqián ba, tài yǒuqián de yě pèi bù shàng. 也不要太有钱吧，太有钱的也配不上。	Không cần phải quá giàu vì giàu quá thì mình cũng không với tới.
623	Huāxīn shì ma? 花心是吗？	Sẽ không chung thủy phải không?

624	Háiyǒu huāxīn, duì 还有花心，对	Phải! Còn vấn đề không chung thủy nữa.
625	Lái, shuō yíxià zhège 来，说一下这个	Hãy nói về vấn đề này.
626	Gēn nǐ tán zhe liàn'ài ba, rán hòu pángbiān hái yào qù zhǎo gè bèitāi, 跟你谈着恋爱吧，然后旁边还要去找个备胎，	Đó là kiểu có mối quan hệ với bạn nhưng còn có một cô gái dự bị
627	jiù shuō zìjǐ méiyǒu nǚpéngyou, 就说自己没有女朋友，	và tuyên bố rằng anh ta không có bạn gái
628	yào biéren gěi tā jièshào nǚpéngyou de nàzhǒng. 要别人给他介绍女朋友的那种。	để được người khác giới thiệu bạn gái cho mình.
629	Yǒu pèngdào guo ma? Pèngdào guo ya 有碰到过吗？ 碰到过呀	Bạn đã gặp trường hợp nào (như thế này) chưa? Rồi.
630	Kěyǐ fēnxiǎng yíxià nàge jīnglì ma? 可以分享一下那个经历吗？	Bạn có thể chia sẻ trải nghiệm đó được không?
631	Shì wǒ zìjǐ bù xiǎoxīn zhīdào de, biéren gàosu wǒ de. 是我自己不小心知道的，别人告诉我的。	Mình đã tình cờ biết được điều đó. Có người đã nói với mình.

632	Ránhòu dāngshí nǐ shì shénme fǎnyìng? 然后当时你是什么反应?	Phản ứng của bạn lúc đó là gì?
633	Rěn zhù le ya 忍住了呀	Mình đã cố kiềm chế.
634	Méiyǒu qù mà tā ya? Méiyǒu a 没有去骂他呀? 没有啊	Bạn không chửi anh ta à? Không.
635	Hǎo, wǒ zài wǎngshàng yǒu zhǎo... sōují dào 好, 我在网上有找... 搜集到	Oke. Mình đã tìm kiếm trên Internet và thu thập
636	yīxiē chángjiàn de nǚshēng tǎoyàn nánshēng de xíngwéi, 一些常见的女生讨厌男生的行为,	danh sách những hành động phổ biến mà con gái không thích ở con trai,
637	ránhòu nǐ kànkàn yǒuméiyǒu shì nǐ yě yào... xiǎngyào tùcáo yīxià de 然后你看看有没有是你也要... 想要吐槽一下的	xem có điều gì bạn muốn bóc phốt không.
638	Mābǎo 妈宝	Con trai cưng của mẹ?
639	Zhège yě bùxíng, zhège méiyǒu zhǔjiàn de yě bùxíng. 这个也不行, 这个没有主见的也不行。	Cái này cũng không được. Người không chính kiến không được.

640	Yǒu pèngdào guo ma? 有碰到过吗?	Bạn đã gặp phải người như vậy chưa?
641	Méiyǒu, wǒ jiù tán guo yī gè, wǒ pèng bùdào nàme duō 没有, 我就谈过一个, 我碰不到那么多	Chưa. Mình mới từng quen một bạn trai, không biết nhiều kiểu con trai lắm
642	Nà kěyǐ shì méiyǒu jiāowǎng de ya, 那可以是没有交往的呀,	Có thể kể những chàng trai bạn không hẹn hò.
643	yě kěyǐ shì shēnbiān de nánxìng péngyou. 也可以是身边的男性朋友。	mà chỉ đơn giản là những người bạn nam xung quanh bạn thôi
644	Wǒ yě méiyǒu nánxìng péngyou 我也没有男性朋友	Mình cũng không có bạn nam nào cả.
645	Wèishénme? Zhǎngde chǒu 为什么? 长得丑	Tại sao? (Bởi vì) mình xấu!
646	Nǎ yǒu nǎ yǒu! 哪有哪有!	Đâu có!
647	Zhēn de méiyǒu nánxìng péngyou. 真的没有男性朋友。	Mình thực sự không có bạn nam nào cả.

648	Dà nánzǐ ne? 大男子呢?	Còn những người đàn ông gia trưởng thì sao?
649	Dànánzǐzhǔyì yě bù xǐhuan. 大男子主义也不喜欢。	Mình cũng không thích điều đó.
650	Wèishénme? 为什么?	Tại sao không)?
651	Yīnwèi tā huì yǐ zìjǐ wéi zhōngxīn a, 因为他会以自己为中心啊,	Bởi vì họ coi mình là trung tâm,
652	bùgù nǐ de gǎnshòu, yào zìjǐ de miànzi shénmede. 不顾你的感受, 要自己的面子什么的。	họ coi thường cảm xúc của bạn và quan tâm đến thể diện của họ, v.v.
653	Nǐ juéde dànánzǐzhǔyì de nánshēng duō ma? 你觉得大男子主义的男生多吗?	Bạn nghĩ đàn ông gia trưởng có nhiều không?
654	Wǒ pèngdào de nàge jiùshì a! 我碰到的那个就是啊!	Bạn trai cũ của mình chính là kiểu như vậy!
655	Tā zěnmé dà nánzǐ le? 他怎么大男子了?	Anh ta gia trưởng như thế nào?

656	Jiùshì huì yǐ zìjǐ de shì wéi zhōngxīn, xiān gù zìjǐ, 就是会以自己的事为中心，先顾自己，	Anh ta chỉ tập trung và nghĩ cho bản thân anh ta trước
657	ránhòu hòumiàn cái huì xiǎngdào nǐ de nàzhǒng. 然后后面才会想到你的那种。	Sau đó mới nghĩ đến mình.
658	Ránhòu nǐ de yìjiàn... Bù zhòngyào? 然后你的意见... 不重要?	Và ý kiến của mình.. Không quan trọng?
659	Yě bù shì bù zhòngyào, tā huì xiān xiǎngdào zìjǐ de yìjiàn, 也不是不重要，他会先想到自己的意见，	Cũng không phải là nó không quan trọng. Đầu tiên anh ta sẽ xem xét ý kiến của riêng mình trước.
660	tā juéde nǐ shénme dōu bù dǒng, 他觉得你什么都不懂，	Anh ấy cảm thấy mình không hiểu gì cả
661	shénme dōu bùxiǎng gēn nǐ fēnxiǎng 什么都不想跟你分享	nên sẽ không nói bất cứ điều gì với mình.
662	Zuì tǎoyàn nánshēng de shénme xíngwéi? 最讨厌男生的什么行为?	Bạn ghét hành động nào nhất ở con trai?
663	Chuān dòudòu xié ba, yě tài chǒu le. 穿豆豆鞋吧，也太丑了。	Đi giày doudou, thực sự rất xấu!

664	Háiyǒu nàzhǒng kěnéng bǐjiào zìxìn de nàzhǒng 还有那种可能比较自信的那种	Ngoài ra, còn có kiểu quá tự tin.
665	Jiùshì zěnmeyàng zìxìn ne? Duì shénme zìxìn? 就是怎么样自信呢? 对什么自信?	Họ tự tin như thế nào? Họ tự tin vào điều gì?
666	Duì zìjǐ nǎlǐ dōu bǐjiào zìxìn Duì 对自己哪里都比较自信 对	Họ tự tin với chính mình về mọi mặt. Đúng.
667	Bǐrúshuō ne? Zhǎngxiàng háishi shénme? Zhǎngxiàng 比如说呢? 长相还是什么? 长相	Ví dụ như? Ngoại hình của họ hay sao? Về bề ngoài.
668	Duì, juéde zìjǐ hěn shuài, jiù... 对, 觉得自己很帅, 就...	Đúng vậy. Họ cảm thấy mình rất đẹp trai và...
669	Qíshí hěn yībān shì ma? Xiāngdāng yībān! 其实很一般是吗? 相当一般!	Còn thực tế chỉ bình thường thôi, phải không? Rất bình thường!
670	Xiāngdāng! Nǐ hái bǔ yī dāo shì ma? 相当! 你还补一刀是吗?	Rất! Bạn còn đâm thêm nhát dao vào nữa?
671	Wǒ zài wǎngshàng yǒu zhǎodào yī gè chángjiàn de bàoyuàn, 我在网上有找到一个常见的抱怨,	Mình tìm thấy (danh sách) những lời phàn nàn phổ biến trên Internet

672	ránhòu kànkān nǐmen duì zhèxiē yǒu shénme kànfǎ 然后看看你们对这些有什么看法	và mình muốn biết suy nghĩ của bạn về những điều này.
673	Mābǎo nán 妈宝男	Con trai cưng của mẹ?
674	Hǎo tǎoyàn! Wèishénme tǎoyàn? 好讨厌! 为什么讨厌?	Rất ghét! Tại sao lại ghét?
675	Jiù bǐrúshuō shénme shìqíng, wǒmen chūqù chīfàn shénmede, 就比如说什么事情, 我们出去吃饭什么的,	Ví dụ, đối với mọi thứ, chẳng hạn như đi ăn ngoài,
676	wǒ xiān wèn yīxià wǒ mā 我先问一下我妈	anh ấy phải hỏi mẹ anh ấy trước.
677	jiù lián chūqù chīfàn dōu yào wèn tā māma? 就连出去吃饭都要问他妈妈?	Kể cả đi ăn ngoài anh cũng phải hỏi ý kiến mẹ?
678	Chī shénme cài yě yào wèn ma? 吃什么菜也要问吗?	Ăn gì cũng hỏi mẹ à?
679	Nà yīnggāi bùhuì ba 那应该不会吧	Cái này thì có lẽ không.

680	Zhínán 直男	“Trực nam”?
681	Nàge hái hǎo, wǒ juéde dōu shì kěyǐ gǎi de. 那个还好，我觉得都是可以改的。	Cái này cũng không sao. Mình nghĩ có thể thay đổi được.
682	Qíshí wǒ xiǎng wèn yīxià shénmeyàng de cái jiào zhínán? 其实我想问一下什么样的才叫直男?	Thật ra tôi muốn hỏi “trực nam” là người như thế nào?
683	Nàzhǒng bùshì hěn dǒng qíngdiào de, jiùshì... 那种不是很懂情调的，就是...	Đó là kiểu không lãng mạn lắm, nó...
684	bǐrúshuō nǐ shēngbìng le ràng nǐ duō hē rèshuǐ. 比如说你生病了让你多喝热水。	Ví dụ, nếu bạn bị ốm, anh ấy sẽ bảo bạn hãy uống nhiều nước ấm.
685	Nǐmen zuì shòubùliǎo nánshēng de shénme xíngwéi? 你们最受不了男生的什么行为?	Con trai có những hành động gì khiến bạn không thể chịu nổi nhất?
686	Piàn rén 骗人	Lừa dối.
687	Yǒu yùdào guo ma? Méiyǒu 有遇到过吗? 没有	Bạn đã gặp phải người như vậy chưa? Chưa

688	Nǐ ne? Pǔ xìn 你呢? 普信	Còn bạn thì sao? “Đàn ông ảo tưởng”.
689	Zhège hǎo duō rén shuō, kěyǐ jiěshì yīxià ma? 这个好多人说，可以解释一下吗?	Cái này nhiều người cũng nói đến. Bạn có thể giải thích một chút không?
690	Jiù xiàng shì wǒ shàng huí zuò huǒchē, wǒ zhǐ shì lùguò tā, 就像是我上回坐火车，我只是路过他，	Ví dụ, lần trước mình đi tàu, mình đi ngang qua (một chàng trai),
691	ránhòu jiào tā bāng wǒ jiǎn le gè dōngxi jiā le gè Wēixìn, 然后叫他帮我捡了个东西加了个微信，	Mình nhờ anh ấy giúp mình nhặt đồ. Sau đó bọn mình đã kết bạn với nhau trên WeChat.
692	wǒ yǐwéi jiā wán jiù suàn le, jiéguǒ tā wèn 我以为加完就算了，结果他问	Mình đã nghĩ kết bạn vậy là xong. Nhưng (sau đó) anh ta đã hỏi mình
693	nǐ yǒu xǐhuan de rén ma? 你有喜欢的人吗?	“Em đã có người mình thích chưa?”
694	Wǒ shuō wǒ yǒu, tā shuō, shì wǒ ma? 我说我有，他说，是我吗?	Mình nói, có rồi. Và anh ta hỏi: "Có phải là anh không?"
695	Shì bù rènshi de, duì ba? 是不认识的，对吧?	Bạn không biết anh chàng đó, phải không?

696	Wǒ bù rènshi, wánquán bù rènshi 我不认识，完全不认识	Không, mình hoàn toàn không biết anh ta.
697	Ránhòu nǐ zěnmē huí de? Shān le 然后你怎么回的？ 删了	Bạn đã trả lời như thế nào? Mình xóa bạn bè luôn.
698	Nǐmen zuì shòubùliǎo nánshēng de shénme xíngwéi? 你们最受不了男生的什么行为？	Con trai có những hành động gì khiến bạn không thể chịu nổi nhất?
699	Zuì xiǎng tùcáo de shì shénme? 最想吐槽的是什么？	Bạn muốn phàn nàn về điều gì nhất?
700	Tān xiǎo piányi 贪小便宜	Đàn ông luôn để ý những lợi ích nhỏ nhặt.
701	Tān xiǎo piányi, jiù xiǎoqì ma háishi... 贪小便宜，就小气吗还是...	Ý bạn là, kệt xỉ hay...?
702	Jiùshì nàzhǒng bǐrúshuō qù shāngchǎng, 就是那种比如说去商场，	Đó là kiểu đi siêu thị
703	ránhòu ná gòuwùdài shénme wǒ bùtài néng jiēshòu 然后拿购物袋什么我不太能接受	và nhận túi nhựa miễn phí. Mình không thể chấp nhận được.

704	Nǐ yǒu pèngdào guo zhèzhǒng de a? Méiyǒu 你有碰到过这种的啊? 没有	Bạn đã kiểu người như vậy chưa? Chưa.
705	Zhège hǎo jùtǐ a! Hái yǐwéi nǐ pèngdào guo. 这个好具体啊! 还以为你碰到过。	Bạn nói cụ thể quá làm mình nghĩ bạn đã gặp rồi.
706	Tài fùnǚ zhī yǒu le 太妇女之友了	Đàn ông có quá nhiều bạn là nữ giới.
707	Shì shuō tā ma? 是说他吗?	Là đang nói cậu ấy sao?
708	Tài dǎnxiǎo le hái 太胆小了还	Hơn nữa còn quá hèn nhát.
709	Hái dǎnxiǎo, zěnmé dǎnxiǎo? 还胆小, 怎么胆小?	Hèn nhát? Nhát ra sao?
710	Jiù wǒmen jīntiān wán jùběn shā, tā yībiān shuō de hǎo xiàrén, 就我们今天玩剧本杀, 他一边说得好吓人,	Hôm nay khi bọn mình chơi game kẻ giết người bí ẩn, lúc thì cậu ấy bảo sợ thế,
711	yībiān gēn wǒmen shuō yīdiǎn dōu bù xiàrén 一边跟我们说一点都不吓人	lúc thì lại nói không đáng sợ chút nào.

712	Suǒyǐ shì chuīniú ma? Chuī niúbī 所以是吹牛吗? 吹牛逼	Vậy là đang nói dối sao? Đúng, chém gió.
713	Méiyǒu, wǒ shì bèi xià guo zhīhòu wǒ cái shuō bù xiàrén de, 没有, 我是被吓过之后我才说不吓人的,	Không đúng! Mình chỉ nói không sợ sau khi đã trải nghiệm rồi thôi
714	zhè bùshì ānwèi nǚshēng ma? 这不是安慰女生吗?	Làm vậy để an ủi các bạn ấy không phải sao?
715	Háiyǒu shénme? 还有什么?	Còn gì nữa không?
716	Jiù jīngcháng shuō zìjǐ, wǒ zhǎng zhème shuài, 就经常说自己, 我长这么帅,	Là kiểu con trai thường nói: “Mình đẹp trai quá!
717	wèishénme méiyǒu shuàigē lái zhǎo wǒ yào Wēixìn? 为什么没有帅哥来找我要微信?	Tại sao không có anh chàng đẹp trai nào xin WeChat của mình?
718	Wèishénme méiyǒu měinǚ lái zhǎo wǒ yào Wēixìn zhèzhǒng dōngxi 为什么没有美女来找我要微信这种东西	(Hoặc) tại sao không có cô gái xinh đẹp nào xin WeChat của mình?”
719	Nǐ shì shuō wǒ ma? Nǐ zài nèihán wǒ? 你是说我吗? 你在内涵我?	Bạn đang nói về mình đấy à? Bạn đang ám chỉ mình phải không?

720	Gǎnjué nǐ xiàng zài shuō tā ye 感觉你像在说他耶	Có cảm giác như bạn đang nói về anh ấy.
721	Duì, wǒ jiù zài shuō tā 对，我就在说他	Đúng, chính xác.
722	Méiyǒu, jīntiān shì hǎopéngyou chūlái guò shēngrì, suǒyǐ... 没有，今天是好朋友出来过生日，所以...	Không. Hôm nay là sinh nhật của người bạn tốt và bọn mình đã đến để chúc mừng vì vậy...
723	Shéi? Nǐ ma? 谁？你吗？	Của ai? Của bạn à?
724	Shēngrìkuàilè! Xièxie! 生日快乐！ 谢谢！	Chúc mừng sinh nhật! Mình cảm ơn!
725	Bǔ guò shēngrì de Nǐ guò shēngrì? Yě shēngrìkuàilè! 补过生日的 你过生日？也生日快乐！	Đó là một bữa tiệc sinh bù. Sinh nhật của bạn à? Chúc mừng sinh nhật nhé!
726	Wǒ shuō tā, bāng tā bǔ guò shēngrì. 我说她，帮她补过生日。	Ý mình là sinh nhật của cô ấy. Chúng mình đã tổ chức một bữa tiệc sinh nhật bù cho cô ấy.
727	Bǔ guò yě shì shēngrìkuàilè, wúsuǒwèi Xièxiè! 补过也是生日快乐，无所谓 谢谢！	Dù sao cũng chúc mừng sinh nhật nhé! Cảm ơn!

728	Háiyǒu shénme? 还有什么？	Còn gì nữa?
729	Nǐ yě kěyǐ tùcáo yīxià nánshēng de. 你也可以吐槽一下男生的。	Bạn cũng có thể bóc phốt đàn ông.
730	Wèishénme? Wǒ... 为什么？我...	Tại sao? Mình...
731	Yòu bù shì nǐ zìjǐ! Chule nǐ zìjǐ zhīwài de nánshēng. 又不是你自己！除了你自己之外的男生。	Không phải nói bản thân bạn! Nói về những người đàn ông khác.
732	Wǒ bùtài xǐhuan pānbǐ de nánshēng 我不太喜欢攀比的男生	Tôi không thích những người đua đòi.
733	Tāmen yībān shì zěnmē pānbǐ de? Bǐ xiézi 他们一般是怎么攀比的？ 比鞋子	Đua đòi như thế nào? Đua đòi giày dép.
734	Dōu shì fùmǔ gěi de dōngxī, yīnggāi zìjǐ dǎpīn 都是父母给的东西，应该自己打拼	Tất cả đều do bố mẹ mua cho. Chúng ta nên mua bằng tiền của mình.
735	kào zìjǐ ná lái de dōngxī bǐjiào xìngfú yīdiǎn. 靠自己拿来的东西比较幸福一点。	Tự mình mua được sẽ rất hạnh phúc.

736	Bùrán bùzhíde xuànyào shì ma? Duì 不然不值得炫耀是吗? 对	Nếu không thì chẳng đáng để khoe phải không? Phải.
737	Suǒyǐ nǐ yǒu pèngdào guo zhèzhǒng tóngxué duìbùduì? 所以你有碰到过这种同学对不对?	Vậy là bạn đã gặp phải những người bạn như này rồi phải không?
738	Yǒu hěn duō! 有很多!	Nhiều!
739	Shì xuànyào xiézi ma? 是炫耀鞋子吗?	Họ khoe giày à?
740	Xuànyào xiézi, yīfu, míngpái 炫耀鞋子、衣服、名牌	Họ khoe giày dép, quần áo, hàng hiệu nổi tiếng.
741	Háiyǒu qítā de xiǎngyào shuō de ma? 还有其他的想要说的吗?	Bạn còn muốn nói gì nữa không?
742	Jiùshì nàzhǒng nǚshēng gěi tā fā yī dà chuàn cháng xìnxi, 就是那种女生给他发一大串长信息,	Một cái khác (tôi muốn phàn nàn) là khi một cô gái gửi cho anh ta rất nhiều tin nhắn,
743	ránhòu nàgè nánshēng zhǐ huí yī gè “o” 然后那个男生只回一个“哦”	anh ta chỉ trả lời bằng “ừ”. (có nghĩa là anh ấy không quan tâm.)

744	Háiyǒu nàzhǒng kěnéng xiǎng gēn tā liáotiān, 还有那种可能想跟他聊天,	Một kiểu khác là khi bạn muốn nói chuyện với anh ta
745	dànshì tā jiù piānpiān bù dā nǐ de huà, huòzhě shì nàzhǒng... 但是他就偏偏不搭你的话, 或者是那种...	nhưng anh ta sẽ không trả lời. Hoặc là...
746	Zěnmē shuō? 怎么说?	Nói sao nhỉ?
747	Zhǐ xǐhuan dǎ yóuxì ér bù huífù xiāoxi de nàzhǒng 只喜欢打游戏而不回复消息的那种	Chỉ muốn chơi game mà không muốn trả lời tin nhắn của bạn.
748	Ránhòu nǐ kěnéng gēn tā xiǎng liáo ba, dàn tā nà yàngzi de huífù, 然后你可能跟他想聊吧, 但他那样子的回复,	Bạn có thể muốn nói chuyện với anh ấy, nhưng nhìn thấy câu trả lời như vậy,
749	jiù nǚshēng yě bùxiǎng gēn tā liáo le, jiù zhèzhǒng 就女生也不想跟他聊了, 就这种	bạn sẽ không muốn tiếp tục cuộc nói chuyện. Đó là loại.
750	Háiyǒu qítā de ma? 还有其他的吗?	Còn gì nữa không?
751	Bǐrúshuō gōnggòng chǎnghé chōuyān, 比如说公共场合抽烟,	Ví dụ như hút thuốc ở nơi công cộng,

752	gōnggòng chǎnghé shuōhuà dàshēng zhīlèi de. 公共场合说话大声之类的。	nói to ở nơi công cộng, v.v.?
753	Jiùshì tā! Jiùshì tā ma? 就是他! 就是他吗?	Đó là cậu ấy! Cậu ấy sao?
754	Tā shì shuōhuà dàshēng, bù chōuyān. 他是说话大声, 不抽烟。	Cậu ấy nói to nhưng không hút thuốc.
755	Yīnwèi wǒ bǐjiào xǐhuan xiào, ránhòu yǒudiǎn... 因为我比较喜欢笑, 然后有点...	Tại vì mình thích cười và có chút...
756	xiàodiǎn yǒudiǎn dī, suǒyǐ jiù kěnéng kòngzhì bùzhù zìjǐ, 笑点有点低, 所以就可能控制不住自己,	Mình rất dễ cười, không kiểm soát được bản thân.
757	dànshì juéde yǐngxiǎng dào biéren háishì bùtài hǎo, néng dǒng zhège 但是觉得影响到别人还是不太好, 能懂这个	Nhưng mình nghĩ cái này ảnh hưởng đến người khác. Mình hiểu điều này.
758	suǒyǐ xiàng dǎrǎo guo de rén shuō yī jù bàoqiàn. 所以向打扰过的人说一句抱歉。	Vì vậy, mình xin lỗi những người đã bị mình làm phiền.
759	Háiyǒu ma? Hái yǒuméiyǒu qítā de? 还有吗? 还有没有其他的?	Còn gì nữa không?

760	Bùtài xǐhuan xuéxí chéngjì chà de. 不太喜欢学习成绩差的。	Mình không thích những người có thành tích học tập kém.
761	Shì bù cōngmíng háishì shuō xuéxí chéngjì chà? Bèn! 是不聪明还是说学习成绩差? 笨!	Ý bạn là những người không thông minh hay có thành tích học tập kém? Người ngốc!
762	Jiùshì nàzhǒng bǐrú hěn jiǎndān de wèntí yě yào jìxù wèn, 就是那种比如很简单的问题也要继续问,	Chẳng hạn, đó là kiểu cứ đặt ra những câu hỏi rất đơn giản.
763	wǎngshàng bù shì yǒu gè cí ma? 网上不是有个词吗?	Trên mạng không phải là có từ gì mà...
764	Jiào nàge “bái xué gōngzhǔ”, xué le yī jié kè shénme dōu méi xué 叫那个“白学公主”，学了一节课什么都没学	“công chúa trống rỗng” có nghĩa là không học hành gì (chơi chữ).
765	Bái xué, duì, bái xué le 白学，对，白学了	Đúng vậy, không học hành gì!
766	Wèishénme shì gōngzhǔ, bù shì wángzǐ? 为什么是公主，不是王子?	Tại sao lại là công chúa mà không phải hoàng tử?
767	Wángzǐ yīnggāi dōu tǐng cōngmíng de. 王子应该都挺聪明的。	Các hoàng tử có lẽ đều khá thông minh.

768	Dǎ yóuxì bù huí wǒ. 打游戏不回我。	Chơi game không trả lời tin nhắn của mình
769	Yǒuméiyǒu? Zhège shì zhēnshí de ma? 有没有？这个是真实的吗？	Phải vậy không? Điều này có đúng không?
770	Tǐng zhēnshí de, ǒu'ěr tǐng zhēnshí de Méiyǒu ǒu'ěr 挺真实的，偶尔挺真实的 没有偶尔	Thỉnh thoảng như vậy thật. Không phải thỉnh thoảng đâu!
771	Bù shì ǒu'ěr, tā shuō 不是偶尔，她说	Cô ấy nói là không phải thỉnh thoảng.
772	Tā shuō bù shì ǒu'ěr, shì jīngcháng! 她说不是偶尔，是经常！	Cô ấy nói không phải thỉnh thoảng mà là thường xuyên!
773	Nà kěnéng shíjì bǐjiào bùhǎo ba. 那可能实际比较不好吧。	Có lẽ thực tế tệ hơn.
774	Wǒ xiǎng xiǎng a, hěn jiǔ méi wán yóuxì le. 我想想啊，很久没玩游戏了。	Để mình xem. Đã lâu rồi mình không chơi game.
775	Zuìjìn hái hǎo 最近还好	Gần đây thì anh ấy cũng được.

776	Yǐjīng yǒu gǎiguān le shì ba? 已经有改观了是吧?	Đã thay đổi rồi phải không?
777	Háiyǒu qítā de ma? Méiyǒu le 还有其他的吗? 没有了	Còn gì nữa không? Không còn nữa.
778	Nǐ juéde nǚshēng tǎoyàn shénmeyàng de nánshēng? 你觉得女生讨厌什么样的男生?	Bạn nghĩ con gái không thích mẫu người như thế nào?
779	Zhānán ma 渣男嘛	Tra nam.
780	Zhānán kěndìng bùxíng a 渣男肯定不行啊	Tra nam chắc chắn là không tốt.
781	Shénmeyàng de shì zhānán? Hǎiwáng ma 什么样的的是渣男? 海王嘛	Tra nam là như thế nào? “Hải vương”.
782	Jiǎotà liǎng sān zhī chuán nàzhǒng kěndìng bùxíng 脚踏两三只船那种肯定不行	Là kiểu một chân đạp nhiều thuyền.
783	Zuì tǎoyàn nánshēng de shénme xíngwéi? Zhānán 最讨厌男生的什么行为? 渣男	Bạn ghét hành động nào nhất ở các chàng trai? Tra nam

784	Shénmeyàng de shì zhānán? Kěyǐ jiěshì yīxià ma? 什么样的的是渣男？可以解释一下吗？	Tra nam là như thế nào? Bạn có thể giải thích không?
785	Jiālǐ hóngqí bù dǎo, wàimiàn cǎiqí piāopiāo nàzhǒng, hǎiwáng ma 家里红旗不倒，外面彩旗飘飘那种，海王嘛	Đó gọi là “cờ đỏ” (red flag), còn gọi là hải vương.
786	Háiyǒu qítā de ma? 还有其他的吗？	Còn gì nữa không?
787	Nánshēng dehuà, jiùshì xīwàng... jiù huì yǒu fēncun zhèyàngzi ba, 男生的话，就是希望... 就会有分寸这样子吧，	Đàn ông thì nên biết nên nói gì và không nên nói gì.
788	jiùshì yǒu fēncun gǎn ba 就是有分寸感吧	Ý là có chuẩn mực.
789	jiùshì rúguǒ méiyǒu fēncun gǎn de huì hěn tǎoyàn, 就是如果没有分寸感的会很讨厌，	Rất ghét những người không đúng mực.
790	bǐrú suíshí gēn nǐ gōujiāndābèi nàzhǒng hěn tǎoyàn 比如随时跟你勾肩搭背那种很讨厌	Ví dụ, lúc nào cũng bá vai bá cổ bạn rất khó chịu.
791	wǒ juéde zhèzhǒng xíngwéi 我觉得这种行为	Mình nghĩ vậy

792	Hái yǒuméiyǒu qítā de? 还有没有其他的?	Còn gì nữa không?
793	Gòu le ba 够了吧	Hết rồi.
794	Nà gōnggòng chǎnghé dàshēng shuōhuà a, 那公共场合大声说话啊,	Thế còn (những người) nói to ở nơi công cộng,
795	bùzhùyì wèishēng zhīlèi de? 不注意卫生之类的?	không chú ý đến vệ sinh?
796	Nà hái shì... Nàge zhège dìyī xià jiù gěi pass diào le ba 那还是... 那个这个第一下就给 pass 掉了吧	Cái này... Cái này sẽ bị loại ngay từ đầu.
797	Jiùshì yīyǎn kàn guòqù jiù... Duì, nǐ ǚxīn dào wǒ le 就是一眼看过去就... 对, 你恶心到我了	Chỉ cần nhìn cái là biết... Đúng, làm mình thấy ghê!
798	Gōnggòng chǎnghé chōuyān ne? 公共场合抽烟呢?	Còn việc hút thuốc ở nơi công cộng thì sao?
799	Hái shì bǐjiào tǎoyàn de, yīnwèi bù xǐhuan zhèzhǒng wèidao. 还是比较讨厌的, 因为不喜欢这种味道。	Mình ghét vì mình không thích mùi thuốc.

800	Nǐ juéde xiànzài zài gōnggòng chǎng hé chōuyān de nánshēng duō bù duō? 你觉得现在在公共场合抽烟的男生多不多?	Theo bạn, có nhiều nam giới hút thuốc ở nơi công cộng không?
801	Háishì tǐng duō de 还是挺多的	Khá nhiều.
802	Gǎnjué zǒu lùshàng dehuà... gānggang yě yǒu ya. 感觉走路上的话... 刚刚也有呀。	Cảm thấy đi trên đường ... Vừa có xong.
803	Rúguǒshuō nǐ zài fàndiàn lǐ pèngdào le chōuyān de nánshēng, 如果说你在饭店里碰到了抽烟的男生,	Nếu bạn gặp một anh chàng hút thuốc trong nhà hàng,
804	nǐ huì shuō ma? 你会说吗?	bạn sẽ nói chứ?
805	Wǒ lìkè huì shuō 我立刻会说	Tôi sẽ nói ngay lập tức.
806	Tāmen yībān huì qiā diào ma? 他们一般会掐掉吗?	Họ thường có bỏ xuống không?
807	Dàn wǒ juéde huì júxiànyú kěnéng jiù wǒmen zhè yī zhuō a péngyou shénmede, 但我觉得会局限于可能就我们这一桌啊朋友什么的,	Nhưng mình cảm thấy rằng phản nản chỉ giới hạn ở những người bạn của mình thôi

808	yīnwèi duì mòshēngrén láishuō, 因为对陌生人来说,	vì đối với người lạ ...
809	jiùshì bùtài hǎo qù duì biéren zuò zhǐzhǐdiǎndiǎn, duì 就是不太好去对别人做指指点点, 对	Rất khó để chỉ tay bảo họ làm này làm kia.
810	Mòshēngrén wǒ yě huì shuō, 陌生人我也会说,	Người lạ mình cũng nói.
811	zhǐyào tā xūn dào wǒ le, wǒ jiù huì shuō 只要他熏到我了, 我就会说	Chỉ cần có khói, mình sẽ nói.
812	Nǐ juéde shuō de rén duō ma? 你觉得说的人多吗?	Bạn nghĩ người nói ra có nhiều không?
813	Shuō de rén bù duō. 说的人不多。	Không nhiều.
814	Yīnwèi dàjiā kěnéng dōu shì juéde bù rěshì bǐjiào hǎo ba. 因为大家可能都是觉得不惹事比较好吧。	Có lẽ vì mọi người nghĩ rằng tốt hơn hết là đừng gây rắc rối gì.
815	Duìyú yǐshàng de huídá, nǐmen yǒu shénme kànfǎ? 对于以上的回答, 你们有什么看法?	Về câu trả lời của họ, bạn có suy nghĩ gì?

816	Huānyíng liúyán tāolùn! 欢迎留言讨论!	Hoan nghênh các bạn để lại bình luận!
817	Rúguǒ nǚ shì nǚshēng dehuà, 如果你是女生的话,	Nếu bạn là con gái,
818	yě kěyǐ gēn wǒmen fēnxiǎng yīxià nǚ duì nánshēng de yīxiē bàoyuàn. 也可以跟我们分享一下你对男生的一些抱怨。	bạn có thể chia sẻ với chúng tôi một số lời phàn nàn của bạn về các chàng trai.
819	Rúguǒ nǚ xǐhuan wǒmen de shìpín dehuà, 如果你喜欢我们的视频的话,	Nếu bạn thích video của chúng mình,
820	nà jiù qǐng gěi wǒmen diǎn zàn, fēnxiǎng 那就请给我们点赞、分享	hãy cho chúng mình một "like", một "share"
821	bìng dìngyuè wǒmen de píndào 并订阅我们的频道	và đăng ký kênh của chúng mình!
822	Wǒmen xià qī zàijiàn, báibái! 我们下期再见, 拜拜!	Hẹn gặp lại lần sau! Bye bye!